



Mục lục

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

3 ĐOÀN MINH HUẤN:

Mối quan hệ giữa nhà nước, thị trường và xã hội trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay

17 TẠ NGỌC TẤN:

Xây dựng, hoàn thiện thể chế phát triển bền vững đất nước trong giai đoạn mới

29 LÊ VĂN LỢI:

Nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất trong phát triển kinh tế và bảo vệ Tổ quốc ở Việt Nam hiện nay

41 NGUYỄN MẠNH HÙNG:

Mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường trong huy động và phân bổ nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách xã hội tại Việt Nam

51

LÊ XUÂN THÀNH:

Một số giải pháp phát triển năng lượng sạch ở Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn 2045

LÝ LUẬN - THỰC TIỄN

63

HÀ THỊ VÂN ANH:

Kinh nghiệm huy động nguồn lực tài chính để thực hiện bảo trợ xã hội ở Trung Quốc và một số gợi ý cho Việt Nam



NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

MỐI QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC, THỊ TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI TRONG QUẢN LÝ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

● PGS, TS ĐOÀN MINH HUẤN

*Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng Biên tập Tạp chí Cộng sản,
Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương*

Sau 37 năm đổi mới, từ quản lý phát triển xã hội gắn với nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung bao cấp, Việt Nam đã chuyển sang hệ thống quản lý phát triển xã hội dựa vào đa chủ thể gắn với đa dạng hoá nguồn lực, cơ chế tác động của Nhà nước, thị trường và xã hội. Vì thế, mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội được xử lý đúng đắn mới cho phép phát huy đầy đủ vai trò của từng thành tố, có tác dụng bổ sung mặt lợi thế cho nhau, bù đắp thiếu hụt của nhau, cùng thúc đẩy phát triển xã hội.

1 Nhà nước, thị trường và xã hội là ba thành tố có quan hệ tương hỗ trong quản lý phát triển xã hội. Quản lý phát triển xã hội trước hết dựa vào thể chế nhà nước, được thiết lập thông qua Hiến pháp, pháp luật, tạo “luật chơi” cho các chủ thể thị trường, hình thành khung pháp lý bảo đảm cho mọi tổ chức và công dân được làm những gì pháp luật không cấm; thể chế doanh nghiệp với các điều lệ, quy định, văn hoá doanh nghiệp, có vai trò điều chỉnh hoạt động của doanh nghiệp theo cơ chế thị

trường và tuân thủ quy định pháp luật; thể chế xã hội với các quy phạm thành văn và bất thành văn, điều lệ của các tổ chức xã hội, điều chỉnh các quan hệ xã hội, từng thành viên tổ chức xã hội. Quản lý phát triển xã hội còn dựa vào các thiết chế, như tổ chức bộ máy nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp tư, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, tổ chức cộng đồng... Gắn với 3 loại hình thể chế, thiết chế nêu trên trong quản lý phát triển xã hội là cơ chế hỗn hợp với sự kết hợp giữa quản lý hành chính (như phân bổ ngân sách), nguyên tắc thị trường (như áp dụng nguyên tắc cạnh tranh trong tiếp cận nguồn đầu tư công, không phân biệt khu vực nhà nước hay ngoài khu vực nhà nước) và cơ chế cộng đồng (như tự quản ở cộng đồng thôn/bản, tự quản của tổ chức xã hội). Phát triển xã hội luôn cần đến nguồn lực đa dạng, từ nguồn lực nhà nước (tài chính ngân sách, đầu tư công, đất đai, tri thức, nhân lực, khoa học - công nghệ, tài nguyên số...), nguồn lực doanh nghiệp (vốn, tri thức quản lý, khoa học - công nghệ, nhân lực...) đến nguồn lực xã hội (đất đai, vốn, tài nguyên văn hoá, nhân lực...).

Mối quan hệ giữa nhà nước, thị trường và xã hội trong quản lý phát triển xã hội biểu hiện trên nhiều chiều cạnh: giữa chủ thể quản lý với đối tượng quản lý; giữa các chủ thể thị trường; giữa các giai tầng, cộng đồng xã hội, tổ chức xã hội, thể chế xã hội với Nhà nước và thị trường; giữa lợi ích công với lợi ích doanh nghiệp, lợi ích của mỗi giai tầng, cộng đồng xã hội; giữa nguồn lực nhà nước với nguồn lực doanh nghiệp và nguồn lực xã hội. Bản chất sâu xa của mối quan hệ giữa nhà nước, thị trường và xã hội là sự kết hợp, bổ sung lợi thế cho nhau, bù đắp thiếu hụt của nhau, để tối ưu hóa mục tiêu quản lý xã hội ở Việt Nam. Các thành tố của “bộ ba” Nhà nước, thị trường và xã hội chỉ thật sự kết hợp chặt chẽ, hài hòa, bù đắp thiếu hụt và bổ sung lợi thế cho nhau khi chúng được đặt trong tổng thể hoàn thiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Nếu tuyệt đối hóa một mặt nào của “bộ ba” Nhà nước, thị trường và xã hội thì sẽ gây nên những xung đột, làm trầm trọng thêm khuyết tật của từng thành tố,

thậm chí đối nghịch nhau, ảnh hưởng tiêu cực đến quản lý phát triển xã hội.

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đề cao tinh thần thượng tôn pháp luật và đạo đức công vụ; nền kinh tế thị trường hiện đại, đầy đủ coi trọng tuân thủ pháp luật và liêm chính kinh doanh; xã hội văn minh, dân chủ vận hành dựa trên nguyên tắc pháp quyền kết hợp với điều chỉnh của đạo đức xã hội. Xã hội phát triển luôn cần đến pháp luật công bằng, không thiên vị, Nhà nước vận hành theo nguyên tắc pháp quyền, bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Tính tối thượng của luật pháp được mọi tổ chức và công dân phục tùng, lâu dần sẽ trở thành thói quen tự giác. Nguyên tắc pháp quyền áp dụng không chỉ đối với doanh nghiệp, xã hội và người dân, mà trước hết là các cơ quan công quyền và đội ngũ công chức. Xã hội càng phát triển càng thúc đẩy nhiều doanh nghiệp khu vực tư nhân thực hiện tốt hơn trách nhiệm xã hội, mở rộng phúc lợi cho người lao động, bảo đảm quyền của người lao động và tham gia cung ứng dịch vụ xã hội theo nguyên tắc phi lợi nhuận. Các tổ chức xã hội cũng vận dụng phương thức

quản trị doanh nghiệp để có thể gia tăng quy mô các quỹ, thúc đẩy tăng trưởng tài chính, nhờ đó có điều kiện thực hiện tốt hơn mục tiêu, sứ mệnh và giá trị đạo đức của tổ chức. Có thể nói, *nguyên tắc pháp quyền, đạo đức công vụ, liêm chính kinh doanh và đạo đức xã hội là “mẫu số chung” bảo đảm cho Nhà nước, thị trường và xã hội kết hợp chặt chẽ, hiệu quả, bổ sung cho nhau*, cùng thúc đẩy xã hội tổng thể phát triển bền vững. Và sự lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt của Đảng đóng vai trò quyết định việc kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa Nhà nước, thị trường và xã hội trong quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay

2. Kinh tế thị trường có mặt tích cực là phân bổ hiệu quả nguồn lực; thúc đẩy tự do cạnh tranh, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất lao động, đào thải những doanh nghiệp yếu kém; phát huy tính năng động sáng tạo của người lao động, phát triển sức sản xuất, tạo ra của cải vật chất ngày càng tăng. Tuy vậy, kinh tế thị trường có khuyết tật là thường chú ý đến các nhu cầu có khả năng thanh toán, nguồn lực đầu tư hướng đến nơi có khả năng sinh lời, nên không sản



Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính thăm cơ sở sản xuất của Công ty Sữa Vinamilk tại khu công nghiệp Mỹ Phước, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương_ Ảnh: VGP

xuất các hàng hóa, dịch vụ công cộng, thậm chí vì tối đa hóa lợi nhuận mà có những doanh nghiệp sẵn sàng hy sinh lợi ích công cộng (như gây ô nhiễm môi trường, làm hàng giả). Trong nền kinh tế thị trường, phân phối không công bằng dẫn tới phân cực của cải, phân hóa giàu nghèo, phân tầng mức sống, chênh lệch trình độ phát triển giữa các vùng; cạnh tranh không hoàn hảo khiến hiệu lực cơ chế thị trường suy giảm và xuất hiện độc quyền; tính tự phát của thị

trường thường gây nên các cuộc khủng hoảng kinh tế chu kỳ để lại những hậu quả lâu dài.

Vì vậy, sử dụng đúng đắn, khôn khéo vai trò của Nhà nước, kết hợp với phát huy đầy đủ sức mạnh của xã hội là cách thức quan trọng hàng đầu cho phép thúc đẩy mặt tích cực và sửa chữa khuyết tật của thị trường, cụ thể:

Một là, hoàn thiện thể chế bảo vệ quyền tài sản của mọi tổ chức và cá nhân; tạo “sân chơi” công bằng cho các chủ thể trên thị trường tự do kinh

doanh, cạnh tranh bình đẳng, chống độc quyền, loại bỏ “nhóm trục lợi”. Các công cụ, chính sách, nguồn lực nhà nước được sử dụng để giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô; bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; tạo môi trường thuận lợi, công khai, minh bạch cho doanh nghiệp hoạt động; điều tiết, định hướng, thúc đẩy phát triển kinh tế gắn với phát triển văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Hai là, phân phối lại thu nhập thông qua hệ thống phúc lợi xã hội nhằm khắc phục bất công xã hội phát sinh sau khi phân phối lần đầu. Phúc lợi xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được bảo đảm bằng sự tham gia của nhiều chủ thể, trong đó Nhà nước đóng vai trò chủ đạo, nền tảng là dịch vụ công cơ bản, thiết yếu (miễn phí hoặc phí sử dụng thấp), khóa lấp những hàng hóa, dịch vụ mà tư nhân không sản xuất, thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân. Trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước có thể ủy quyền cho khu vực ngoài nhà nước cung ứng một số dịch vụ công cộng, thúc đẩy cạnh tranh, lấy sự hài lòng

của người dân làm thước đo đánh giá chất lượng dịch vụ.

Ba là, bảo đảm an sinh xã hội dựa trên cơ chế đóng - hưởng và chia sẻ, giúp người dân luôn duy trì thu nhập tối thiểu, phòng ngừa khi gặp rủi ro, mất sức lao động vẫn được bảo vệ và chăm sóc, không rơi vào cùng cực. Hệ thống an sinh xã hội dựa trên cơ chế tài chính đóng - hưởng và chia sẻ, được Nhà nước bảo trợ, kể cả hỗ trợ tài chính ngân sách để thực hiện một số phúc lợi xã hội mang chức năng an sinh, như hỗ trợ người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số mua bảo hiểm y tế, hỗ trợ bằng tiền mặt cho người mất việc làm do thiên tai, dịch bệnh, như trong đại dịch COVID-19.

Bốn là, Nhà nước đầu tư vào những lĩnh vực tư nhân không làm hoặc chưa làm. Đó là đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển các dịch vụ công cộng cơ bản, thiết yếu, tạo môi trường dẫn dắt, lôi kéo nguồn lực tư nhân theo phương châm “lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư”. Đó là đầu tư kiến tạo những thị trường tiềm năng (như thị trường khoa học - công nghệ) mà tư nhân chưa đầu tư, đến khi thị trường hình thành, đủ sức hấp

dẫn, thu hút được tư nhân tham gia thì Nhà nước có thể chuyển giao để chuyển vốn đầu tư khởi tạo ngành nghề mới.

Năm là, thúc đẩy liên chính kinh doanh, thực hiện công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của doanh nghiệp gắn với tăng cường kiểm tra, giám sát doanh nghiệp tuân thủ pháp luật. Để cao liên chính kinh doanh khiến doanh nghiệp gắn kết giữa tìm kiếm lợi nhuận với thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường, tôn trọng quyền của người lao động tại doanh nghiệp và quyền lợi của người tiêu dùng. Công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình là cơ sở cho các cơ quan nhà nước, truyền thông - báo chí và xã hội giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phát hiện, ngăn chặn và loại bỏ những hành vi kinh doanh trái pháp luật và vi phạm chuẩn mực đạo đức xã hội.

Sáu là, phát huy vai trò các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong thúc đẩy liên kết, hợp tác, điều tiết quan hệ thị trường, góp phần giảm thiểu tính tự phát của thị trường, cân đối cung - cầu, phòng ngừa nguy cơ khủng hoảng chu kỳ. Bảo đảm sự cân

bằng giữa các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp khi tác động đến chính sách, hạn chế “nhóm trực lợi” tìm cách giành lấy lợi thế mà gây tổn hại đến lợi ích chính đáng của các nhóm xã hội khác, đặc biệt là nhóm yếu thế.

Bảy là, giáo dục, tuyên truyền, thúc đẩy tính tích cực của cộng đồng, gia đình, cá nhân người tiêu dùng khi tham gia quan hệ thị trường. Đó là sự tỉnh táo trước “hội chứng đám đông” có thể gây rối loạn thị trường cũng như định hình hành vi tiêu dùng thông thái khiến doanh nghiệp coi trọng đạo đức kinh doanh, tôn trọng lợi ích người tiêu dùng, giảm thiểu các ngoại ứng tiêu cực. Phát huy tinh thần tương trợ chia sẻ trong cộng đồng xã hội để hỗ trợ, giúp đỡ những người yếu thế, kém may mắn.

3. Nhà nước là tổ chức đặc biệt duy nhất có quyền ban hành pháp luật, thu thuế, sở hữu đất đai và các tài sản công; lập quân đội, cảnh sát, tòa án,... để duy trì quyền lực công cộng, bảo đảm quốc phòng, an ninh và môi trường thuận lợi cho phát triển. Tuy vậy, Nhà nước cũng thường gặp những “khuyết tật bẩm sinh của quyền

lực” như tham nhũng, quan liêu, lạm quyền, can thiệp sâu vào mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội, khiến khuyết tật của thị trường và xã hội thêm trầm trọng. Chính sách và nguồn lực nhà nước thường bị níu kéo bởi lợi ích cục bộ của các bộ/ngành, địa phương. Dịch vụ công là khu vực dễ rơi vào trì trệ, thiếu năng động, vừa hạn chế đến chất lượng dịch vụ, vừa làm cho đối tượng thụ hưởng có tâm lý dựa dẫm, sử dụng thiếu trách nhiệm, nhất là dịch vụ công miễn phí. Nguồn lực nhà nước luôn gặp giới hạn, khó đáp ứng đầy đủ nhu cầu đa dạng của xã hội.

Do đó, Nhà nước chỉ phát huy tốt vai trò, sức mạnh của mình cũng như hạn chế được các khuyết tật, kiểm soát quyền lực hiệu quả, khi vận dụng hợp lý các nguyên tắc thị trường vào quản trị công và phát huy đầy đủ quyền dân chủ của nhân dân, cụ thể:

Một là, thực hiện công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình của Nhà nước để người dân và doanh nghiệp tiếp cận nguồn lực nhà nước, dịch vụ công một cách công bằng, loại bỏ cơ chế “xin - cho”. Định hình cơ chế nắm bắt, tiếp nhận, xử lý hiệu quả thông tin thị trường, phản hồi xã hội

để hoạch định và thực thi luật pháp, chính sách sát hợp thực tiễn, hạn chế tối đa những can thiệp chủ quan duy ý chí, bất chấp quy luật khách quan. Hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực nhà nước nhằm phòng, chống quan liêu, tham nhũng, tiêu cực.

Hai là, vận dụng một số nguyên tắc thị trường vào quản trị công. Áp dụng hình thức “sở hữu công, quản trị tư” để nâng cao hiệu quả quản trị các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước, nhất là quản trị nhân sự, quản trị chất lượng sản phẩm. Vận dụng nguyên tắc cạnh tranh trong cung ứng dịch vụ công cộng, trong tiếp cận các nguồn lực nhà nước như đấu thầu các gói đầu tư công, mua sắm công, để qua đó nguồn lực nhà nước được sử dụng hiệu quả hơn, hạn chế tham nhũng, lãng phí, nâng cao trách nhiệm phục vụ người dân và doanh nghiệp của công chức, viên chức.

Ba là, thúc đẩy khát vọng dân tộc, trách nhiệm xã hội và liêm chính kinh doanh của doanh nghiệp. Khát vọng, ý chí tự cường dân tộc là động lực cho doanh nghiệp nỗ lực vươn lên, giữ vững thị trường trong nước và vươn ra

thị trường thế giới, đủ sức cạnh tranh với doanh nghiệp nước ngoài, góp phần tăng cường tiềm lực kinh tế của Nhà nước và xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ. Trách nhiệm xã hội và liên chính kinh doanh khiến doanh nghiệp không chỉ chạy theo lợi nhuận mà còn chia sẻ, chung tay cùng Nhà nước và xã hội tham gia giải quyết các vấn đề xã hội, chăm lo cải thiện phúc lợi người lao động tại doanh nghiệp.

Bốn là, nâng cao hiệu quả giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, người dân và truyền thông - báo chí. Dự thảo luật pháp, chính sách đều lấy ý kiến phản biện của nhân dân thông qua nhiều hình thức phong phú, đa dạng, được tiếp thu nghiêm túc. Khi tổ chức thực thi chính sách, pháp luật thì tăng cường giám sát xã hội để phát hiện những bất cập, những tình huống mới phát sinh, những vướng mắc của người dân và doanh nghiệp để tập trung tháo gỡ.

Năm là, huy động nguồn lực xã hội để bổ sung, bù đắp cho giới hạn của nguồn lực nhà nước. Nguồn lực đất đai, tài chính, nhân lực, giá trị văn hóa,... của các tổ chức kinh tế, tổ chức

xã hội, tổ chức tôn giáo, gia đình, cá nhân được huy động bằng cơ chế phù hợp góp phần xây dựng các công trình phúc lợi công cộng (như giao thông nông thôn, nhà trẻ, nhà văn hóa, vườn hoa, công viên...). Đầu tư theo hình thức PPP gắn với chế độ hợp đồng dài hạn, chia sẻ trách nhiệm giữa Nhà nước và tư nhân có ý nghĩa tạo đột phá phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng và dịch vụ xã hội vốn trước đây chỉ dựa vào đầu tư ngân sách.

Sáu là, kết hợp thể chế luật pháp với thể chế xã hội, quản lý nhà nước với tự quản cộng đồng để nâng cao hiệu quả quản lý phát triển xã hội, nhất là tại cộng đồng dân cư. Thể chế xã hội chứa đựng các giá trị xã hội, tri thức kinh nghiệm hình thành từ lâu đời, trở thành những nguyên tắc đạo đức, phong tục, tập quán điều chỉnh hành vi con người, khi được sử dụng hợp lý, phối kết hợp với thể chế chính thức, sẽ giúp chuyển tải ý thức pháp luật vào cuộc sống. Phát huy vai trò tự quản của cộng đồng dân cư bù đắp cho những giới hạn về nguồn lực của Nhà nước và giảm thiểu nguy cơ quan liêu khi phình to bộ máy tổ chức, biên chế nhiều tầng nấc khi vươn đến quản lý

cộng đồng, thực hành dân chủ trực tiếp ở cơ sở đối với những nội dung mà người dân có khả năng tự mình làm tốt hơn Nhà nước.

Bảy là, thúc đẩy tính tích cực của người dân trong thực hiện quyền và nghĩa vụ, tham gia công việc quản lý nhà nước. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa chỉ định hình trên thực tế khi người dân ý thức được đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình, tự kiểm soát mọi hành vi không vượt khỏi lằn ranh quy định pháp luật và chuẩn mực đạo đức xã hội. Quyền phải gắn với nghĩa vụ, như đóng thuế đầy đủ bảo đảm nguồn thu ngân sách phục vụ lợi ích công cộng, sử dụng dịch vụ công cộng có trách nhiệm gắn với trách nhiệm đóng phí, chia sẻ nguồn lực với cộng đồng tham gia phát triển xã hội.

4. “Xã hội” vận hành dựa trên sự kết hợp giữa thể chế pháp luật và thể chế xã hội, trong đó thể chế xã hội có vai trò bổ sung, hỗ trợ cho thể chế pháp luật. Tổ chức xã hội tập hợp những người có chung mục đích, theo nguyên tắc tự nguyện và không vì mục đích lợi nhuận, hoạt động theo pháp luật và điều lệ tổ chức, nhằm đáp ứng lợi ích chính đáng, hợp pháp của

thành viên và tham gia quản lý nhà nước. Tuy vậy, mỗi cộng đồng hay tổ chức xã hội thường theo đuổi lợi ích riêng nhiều khi xung đột nhau, kể cả gây tổn hại đến lợi ích chung. Thành phần tham gia tổ chức xã hội không thuần nhất, liên kết lỏng lẻo, nhu cầu phong phú, tư tưởng đa dạng, nên khi bị các thế lực xấu lợi dụng, kích động, lôi kéo có trường hợp nảy sinh tư tưởng cực đoan, vô chính phủ. Tổ chức xã hội có ưu thế giải quyết một số vấn đề tại cộng đồng vì mô hoặc một ngành, nghề cụ thể, nhưng không đủ khả năng giải quyết những vấn đề phức tạp mang tính đa ngành, hoạt động trên phạm vi rộng lớn.

Vì vậy, vai trò, tính tích cực của xã hội và mỗi cá nhân con người chỉ được phát huy đầy đủ, đúng đắn khi có sự quản lý thống nhất của Nhà nước dựa trên nguyên tắc pháp quyền, vận dụng hợp lý nguyên tắc thị trường và sự hợp tác, chia sẻ, đồng hành của doanh nghiệp, cụ thể:

Một là, pháp luật là công cụ quan trọng hàng đầu bảo đảm sự quản lý thống nhất của Nhà nước dựa trên nguyên tắc pháp quyền, tạo khuôn khổ thể chế cho các chủ thể thị trường tự

do cạnh tranh, các tổ chức xã hội, cộng đồng thực hiện tự quản, công dân được làm những gì pháp luật không cấm, tự do của người này không cản trở tự do của người khác. Trong trường hợp này, sự quản lý thống nhất của Nhà nước không đối lập với tự quản mà chỉ đối lập với bệnh cục bộ, bản vị, vô chính phủ; tự quản cộng đồng không đối lập với sự quản lý thống nhất của nhà nước mà chỉ đối lập với quan liêu, chuyên quyền, độc đoán.

Hai là, hoàn thiện cơ chế tài chính để các tổ chức xã hội, tổ chức cộng đồng nhận hỗ trợ từ Nhà nước, tài trợ từ doanh nghiệp, từ nước ngoài mà không bị hành chính hóa làm suy giảm tính độc lập và năng lực giám sát, phản biện xã hội, hoặc bị hưởng lái bởi ý đồ của nhà tài trợ. Điều đó bảo đảm nguồn lực nhà nước, doanh nghiệp và xã hội được kết nối, phục vụ cho các mục đích tốt đẹp; vì quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của hội viên; loại bỏ nguy cơ bị lợi dụng, hưởng lái vì động cơ xấu của các thế lực thù địch, đi ngược lại lợi ích quốc gia - dân tộc.

Ba là, vận dụng nguyên tắc thị trường vào quản trị các tổ chức phi lợi nhuận. Nguồn lực các tổ chức phi lợi

nhuận được hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước, tài trợ của doanh nghiệp và hoạt động kinh tế - tài chính của tổ chức. Cần chuyển đổi phương thức hỗ trợ tài chính ngân sách từ dựa theo căn cứ “đầu vào” sang dựa theo kết quả “đầu ra”, nhất là đấu thầu các gói dịch vụ sử dụng tài chính ngân sách gắn với xác định chỉ tiêu, định mức sản phẩm cụ thể. Hoạt động theo nguyên tắc phi lợi nhuận không có nghĩa là khước từ lợi nhuận, mà thậm chí phải tìm cách tạo ra lợi nhuận một cách chuyên nghiệp, nhưng lợi nhuận đó không chia cho các thành viên hội đồng quản trị mà được tái đầu tư phục vụ cho mục tiêu phát triển xã hội. Vì vậy, các tổ chức phi lợi nhuận cần chuyên nghiệp hóa hoạt động kinh tế để bảo đảm nguồn tài chính bền vững phục vụ hoạt động, thực hiện trách nhiệm xã hội.

Bốn là, phát huy dân chủ rộng rãi, thực chất, đi đôi với siết chặt kỷ cương, phép nước, phòng ngừa và ngăn chặn các biểu hiện lợi dụng quyền tự do, dân chủ mà xâm hại đến lợi ích người khác, vi phạm pháp luật, đe dọa an ninh xã hội. Các thế lực thù địch, phản tử phản động, cơ hội chính trị thường lợi dụng tự do, dân chủ để tập hợp lực

lượng, gây ảnh hưởng, chờ thời cơ thì công khai chống đối Nhà nước, đi ngược lại lợi ích nhân dân. Tuyên truyền, vận động, giáo dục, thuyết phục gắn với tăng cường kỷ cương, phép nước bảo đảm cho các tổ chức xã hội hoạt động đúng pháp luật và điều lệ, mang lại lợi ích thiết thực cho hội viên, đoàn viên và đất nước.

Năm là, kết nối nguồn lực, cộng đồng trách nhiệm giữa Nhà nước, doanh nghiệp và tổ chức công đoàn để cải thiện phúc lợi người lao động tại doanh nghiệp. Thể chế pháp luật tiến bộ về lao động và quan hệ lao động có vai trò thúc đẩy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, trước hết là bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của người lao động tại doanh nghiệp (quyền công đoàn, đóng bảo hiểm, môi trường lao động an toàn, chế độ nghỉ dưỡng, đào tạo tay nghề...). Đồng thời, xác định trách nhiệm của chính quyền các cấp trong bảo đảm phúc lợi cho người lao động (như quy hoạch quỹ đất, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phát triển nhà ở xã hội, thiết chế văn hóa, trường học, trạm y tế,... tại khu công nghiệp), ưu tiên thu hút các nhà đầu tư cam kết thực hiện tốt trách

nhiệm xã hội, hợp tác với tổ chức công đoàn để xây dựng quan hệ lao động hài hòa, ổn định, tiến bộ.

Sáu là, thúc đẩy liên kết, hợp tác, chia sẻ, cùng đồng hành giữa Nhà nước, doanh nghiệp với các lực lượng xã hội, bảo đảm nâng cao hiệu quả quản lý và phát triển kinh tế - xã hội. Đó là cơ chế bảo đảm Nhà nước gần dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân, giải quyết kịp thời những bức xúc của nhân dân. Đó là cơ chế liên kết “bốn nhà” (nhà nông, nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp) để thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững, khắc phục hạn chế của nền sản xuất tiểu nông nhỏ lẻ, manh mún, tính tự phát của thị trường tác động tiêu cực đến đời sống nông dân. Đó là thúc đẩy hình thành hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, gắn kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học, lấy doanh nghiệp làm trung tâm, nhà khoa học là động lực, bảo đảm ứng dụng, thương mại hóa các sáng chế, phát triển thị trường khoa học - công nghệ, đưa tri thức vào thực tiễn cuộc sống.

5. Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam (1-2021) đặc biệt nhấn

mạnh đến quản lý phát triển xã hội trong điều kiện chuyển đổi số, xã hội số. Đại hội đề ra nhiệm vụ “Phát triển hạ tầng số và bảo đảm an ninh mạng, tạo điều kiện cho người dân và các doanh nghiệp thuận lợi, an toàn tiếp cận nguồn tài nguyên số, xây dựng cơ sở dữ liệu lớn”¹. Quan điểm phát triển của “Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030” xác định phải đổi mới tư duy và hành động, chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, xã hội số²...

Định hướng bao trùm là thực hiện chuyển đổi số quốc gia một cách toàn diện để phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số. Phấn đấu đến năm 2030, hoàn thành xây dựng chính phủ số; đứng trong nhóm 50 quốc gia hàng đầu thế giới và xếp

thứ ba trong khu vực ASEAN về chính phủ điện tử và kinh tế số. Thực hiện chuyển đổi số trong quản trị quốc gia, quản lý nhà nước, sản xuất, kinh doanh, tổ chức xã hội và quản lý tài nguyên quốc gia. Đẩy nhanh chuyển

đổi số đối với một số ngành, lĩnh vực đã có điều kiện, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa. Ứng dụng và phát triển công nghệ mới, ưu tiên công nghệ số, kết nối 5G và sau 5G, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối (blockchain), in 3D, internet kết nối vạn vật, an ninh mạng, năng lượng sạch, công nghệ môi trường để chuyển đổi, nâng cao năng suất, hiệu quả của nền kinh tế.

Xây dựng hệ thống pháp luật thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển các sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh tế mới. Phải coi trọng hơn quản lý phát triển xã hội; mở rộng dân chủ phải gắn với giữ vững kỷ luật, kỷ cương³. Đẩy mạnh xây dựng chính

Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đặc biệt nhấn mạnh đến quản lý phát triển xã hội trong điều kiện chuyển đổi số, xã hội số. Đại hội đề ra nhiệm vụ “Phát triển hạ tầng số và bảo đảm an ninh mạng, tạo điều kiện cho người dân và các doanh nghiệp thuận lợi, an toàn tiếp cận nguồn tài nguyên số, xây dựng cơ sở dữ liệu lớn”.

phủ điện tử, tiến tới chính phủ số, trong đó tập trung phát triển hạ tầng số phục vụ các cơ quan nhà nước một cách tập trung, thông suốt; thiết kế đồng bộ, xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống tích hợp, kết nối, liên thông các cơ sở dữ liệu lớn, nhất là dữ liệu về dân cư, y tế, giáo dục, bảo hiểm, doanh nghiệp, đất đai, nhà ở, phục vụ kịp thời, hiệu quả cho phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân.

Tăng cường quản lý và phát triển các loại hình truyền thông, thông tin trên internet. Kiên quyết đấu tranh, loại bỏ các sản phẩm, thông tin độc hại, xuyên tạc, phản động, ảnh hưởng xấu đến ổn định chính trị - xã hội, thuần phong mỹ tục⁴.

Chủ trương, định hướng nêu trên chỉ ra rằng quản lý phát triển xã hội trong điều kiện chuyển đổi số được tiến hành cả ở tầm quản trị quốc gia và quản trị từng phân hệ - lĩnh vực của đời sống, từ quản lý - quản trị đến tổ chức sản xuất kinh doanh và dịch vụ. Vì thế, quản lý phát triển xã hội trong điều kiện chuyển đổi số bao hàm cả mặt thúc đẩy phát triển, tận dụng cơ hội mà xã hội thông tin mang lại và đấu tranh, ngăn chặn, phòng ngừa những

tác động tiêu cực. Không gian mạng trở thành chiến trường chính của cuộc chiến thông tin, đấu tranh với các thế lực thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng, đường lối của Đảng, bảo vệ chân lý, lẽ phải, các giá trị của chủ nghĩa xã hội.

Thực hiện các chủ trương, định hướng quản lý nêu trên đòi hỏi phát huy đầy đủ cả vai trò nhà nước, thị trường và xã hội. Vai trò của nhà nước không chỉ kiến tạo thể chế, pháp luật cho hình thành mô hình kinh doanh mới, thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển xã hội số, mà còn đầu tư cho phát triển khoa học - công nghệ, phát triển hạ tầng số, đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng chính phủ số, đầu tư xây dựng dữ liệu số phục vụ cả quản lý nhà nước, bảo đảm quyền tiếp cận của người dân và doanh nghiệp. Nhà nước Việt Nam đi tiên phong trong không chỉ tạo “cung”, mà cả tạo “cầu” cho phát triển kinh tế số, xã hội số, nhất là thúc đẩy các dự án quản lý xã hội được số hóa, điển hình là dữ liệu quốc gia về dân cư và các dự án số hóa. Chủ quyền không gian mạng trở thành một bộ phận của chủ quyền quốc gia gắn chặt với vai trò bảo đảm an ninh mạng của Nhà nước. Tác chiến trên môi trường không gian

mạng cũng lấy lực lượng các cơ quan nhà nước làm nòng cốt. Vai trò của doanh nghiệp được thúc đẩy đầu tư vào các ngành nghề kinh doanh mới, thương mại điện tử, ứng dụng khoa học - công nghệ... đồng thời có thể tham gia hợp tác phát triển hạ tầng số, chính phủ số... thông qua các dự án cụ thể; có quyền tiếp cận các dữ liệu thông tin một cách công bằng, minh bạch. Liền chính kinh doanh của doanh nghiệp trên môi trường không gian mạng góp phần thúc đẩy trách nhiệm xã hội, nhất là loại bỏ các thông tin xấu, độc, tin rác, tin giả hay hành vi trốn thuế, bảo đảm quyền của lao động khu vực việc làm kinh tế chia sẻ. Vai trò của xã hội tham gia vào quản trị xã hội số

ngày càng quan trọng khi hoạt động với tư cách là công dân số. Xây dựng chính phủ số thành công sẽ thúc đẩy công khai, minh bạch, đặt các hoạt động các cơ quan nhà nước và công chức trước sự giám sát của xã hội cũng như tăng cường năng lực phản hồi xã hội trước tác động của mỗi quyết định quản lý. Cộng đồng mạng nếu ứng xử có trách nhiệm trên không gian mạng sẽ là nền tảng xã hội góp phần bảo đảm an ninh mạng. Mỗi công dân số tham gia hoạt động truyền thông, thương mại điện tử... có trách nhiệm sẽ góp phần xây dựng xã hội số có kỷ cương, trật tự, đề kháng có hiệu quả trước mọi hoạt động chống phá của các thế lực thù địch trên môi trường không gian mạng ■

^{1,2} ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.104.

^{3,4} Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII: *Nghị quyết số 35-NQ/TW về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới*, Hà Nội, ngày 22/10/2018.

⁵ Hồ Chí Minh: Toàn tập, t.4, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.608.

⁶ Hồ Chí Minh: Toàn tập, t.14, Sđd, tr.315.

⁷ Hồ Chí Minh: Toàn tập, t.7, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.76.

XÂY DỰNG, HOÀN THIỆN THỂ CHẾ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

● GS, TS TẠ NGỌC TÂN

*Nguyên Ủy viên Trung ương Đảng,
Phó Chủ tịch Thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương*

● PGS, TS TRẦN QUỐC TOẢN

Nguyên Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung ương

Từ cả lý luận và thực tiễn, người ta có thể thấy: Thể chế là một trong số ít yếu tố giữ vai trò quyết định đối với sự phát triển của một quốc gia nói chung hay trong từng lĩnh vực đời sống kinh tế - xã hội nói riêng. Thể chế phù hợp sẽ tạo động lực phát triển, thể chế không phù hợp sẽ kìm hãm sự phát triển, thậm chí làm biến dạng sự phát triển. Vấn đề đặt ra là phải nhận thức đúng và xây dựng được một thể chế phát triển phù hợp, hiệu quả. Xuất phát từ nhận thức về vai trò, tầm quan trọng của thể chế và thực tiễn công cuộc đổi mới trong hơn 3 thập kỷ vừa qua, Đại hội XIII Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhấn mạnh định hướng thứ nhất trong đường lối

xây dựng và phát triển đất nước trong thời gian tới là: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ *thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, môi trường...*, tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước”.

1. Nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng, hoàn thiện thể chế phát triển bền vững

Ở Việt Nam, ngay từ đầu công cuộc đổi mới, Đảng Cộng sản đã xác định phải đổi mới toàn diện đất nước, trong đó *đổi mới kinh tế làm trọng tâm, đồng thời từng bước đổi mới chính trị*; kết

hợp ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị và thực hiện các chính sách xã hội; đổi mới chính trị phải đồng bộ với đổi mới kinh tế theo lộ trình thích hợp. Trong đổi mới kinh tế, đặt trọng tâm là hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa; trong đổi mới chính trị đặt trọng tâm vào đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, mở rộng dân chủ trong Đảng và trong xã hội gắn với tăng cường kỷ luật, kỷ cương xã hội. Đặc biệt, bắt đầu từ Đại hội XI, Đảng đã xác định mối quan hệ “*giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị*” là một trong các quan hệ lớn cần giải quyết tốt trong thời kỳ quá độ đi lên CNXH.

Bắt đầu từ Đại hội lần thứ VI năm 1986, nhận thức của Đảng về *thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa* liên tục được bổ sung và hoàn thiện. Đến Đại hội XI (2011) Đảng đã xác định “Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính” là một đột phá chiến lược. Tuy nhiên, cho đến trước Đại hội XI của Đảng (2011), việc xây dựng và

hoàn thiện thể chế kinh tế chủ yếu phát triển theo chiều rộng (dựa chủ yếu vào nguồn lực đất đai, tài nguyên, nguồn nhân lực trình độ thấp; công nghệ thấp...). Mặc dù vậy, sự phù hợp của trình độ thể chế kinh tế thị trường trong giai đoạn này đã tạo động lực rất quan trọng để đưa đất nước phát triển, đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, được quốc tế ghi nhận. Mặt khác, Đại hội XI của Đảng cũng đã chỉ rõ những hạn chế cơ bản của thể chế phát triển theo chiều rộng, làm cho động lực phát triển đất nước bị suy giảm đáng kể. Từ đó, Đại hội XI xác định yêu cầu tất yếu khách quan và cấp thiết của việc chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng phát triển theo chiều sâu; dựa chủ yếu vào nguồn lực khoa học, công nghệ.

Sau 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội XI, Đại hội XII (2016) đã rút ra kết luận: Việc chuyển đổi thể chế kinh tế thị trường sang phát triển theo chiều sâu, dựa chủ yếu vào khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo còn nhiều bất cập, chưa có hiệu quả cao; đồng thời “đổi mới chính trị chưa đồng bộ với đổi mới kinh tế, năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị

chưa ngang tầm nhiệm vụ”. Điều này cho thấy yêu cầu lớn đặt ra là phải xây dựng thể chế phát triển đồng bộ theo chiều sâu, đảm bảo cho đất nước phát triển nhanh - bền vững.

Trong mối quan hệ chặt chẽ với thể chế kinh tế, *thể chế chính trị* đất nước cũng được quan tâm, không ngừng cập nhật với điều kiện thực tế, yêu cầu đổi mới và hoàn thiện. Từ nhận thức về các trụ cột đường lối: Phát triển kinh tế - xã hội là trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt, phát triển văn hóa là nền tảng tinh thần xã hội, những nhận thức của Đảng về thể chế chính trị ngày càng rõ hơn, trên sở đó, thể chế chính trị của đất nước cũng không ngừng được bổ sung, hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu công cuộc đổi mới xây dựng, phát triển đất nước.

Với vai trò là yếu tố *then chốt* bảo đảm thắng lợi của công cuộc đổi mới, công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng được Đảng Cộng sản Việt Nam quan tâm đặc biệt. Trước hết, Đảng có nhận thức mới về xú mệnh của mình, “là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành cho lợi ích của giai

cấp công nhân, nhân dân lao động và của dân tộc”. Liên tục trong 3 nhiệm kỳ đại hội gần đây, Trung ương Đảng đều dành kỳ họp lần thứ tư để ra nghị quyết chuyên đề về xây dựng, chỉnh đốn Đảng, trong đó đề ra những chủ trương mới về công tác xây dựng Đảng trên các bình diện tư tưởng, tổ chức, kiểm tra, dân vận và các lĩnh vực khác. Cùng với yêu cầu tăng cường vai trò, Đảng nhấn mạnh yêu cầu tăng cường vai trò cầm quyền của Đảng trong điều kiện mới. Trên cơ sở nhận thức, đánh giá về vai trò, trách nhiệm và hiệu quả lãnh đạo, cầm quyền của Đảng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xây dựng và đưa vào thực hiện nhiều quy định, chế độ về hoạt động của tổ chức đảng, trách nhiệm của đảng viên; mối quan hệ của tổ chức đảng, đảng viên với nhân dân; về nhân dân tham gia công tác xây dựng Đảng; về chế độ dân chủ và kỷ luật trong Đảng, v.v.

Nhận thức về *Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam* bắt đầu từ nhiệm kỳ Đại hội VII của Đảng đã không ngừng được bổ sung, hoàn thiện. Trên cơ sở đó, mô hình tổ chức, bộ máy, cơ chế hoạt động của một kiểu nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa

của Việt Nam của dân, do dân và vì dân, theo nguyên tắc thượng tôn pháp luật, dần dần được xây dựng và hoàn thiện. Nền dân chủ xã hội chủ nghĩa được xác định là bản chất của chế độ, vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển đất nước. Dân chủ gắn liền với kỷ luật, kỷ cương, được thể chế hóa bằng pháp luật và được pháp luật bảo vệ.

Nhận thức của Đảng về *xã hội* cũng không ngừng được làm rõ hơn trong quá trình đổi mới. Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, xây dựng con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội được coi trọng. Con người được xác định vừa là mục tiêu vừa là động lực phát triển, vì thế con người là trung tâm của mọi chiến lược, mọi chính sách phát triển. Hạnh phúc của nhân dân là mục tiêu tối thượng của Đảng, của chế độ. Để đạt được mục tiêu ấy, việc đề ra và giải quyết các các chính sách xã hội, con người cần phải đặt trong mối quan hệ tổng thể chặt chẽ, hợp lý. Lần đầu tiên, tại Đại hội XII của Đảng, Đảng đưa ra đường lối “*quản lý phát triển xã hội*”, đặt các chính sách về văn hóa, xã hội, con người trong mối quan hệ chặt chẽ, với

tâm nhìn, định hướng chiến lược chung và các giải pháp đồng bộ.

Những nhận thức mới về chủ nghĩa xã hội, con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trở thành một cơ sở quan trọng căn bản cho sự ra đời của Hiến pháp năm 2013, trong đó đã hiện định nhiều điểm mới về chế độ chính trị, quyền con người, quyền và nghĩa vụ công dân, chế độ kinh tế, về tổ chức, bộ máy nhà nước... Cùng với Hiến pháp năm 2013, một hệ thống luật pháp đã được Quốc hội xây dựng và ban hành, cơ bản bao phủ các lĩnh vực của đời sống xã hội cần điều chỉnh. Việc xây dựng và ngày càng hoàn thiện hệ thống hiến pháp, pháp luật là điều kiện cho sự vận hành thuận lợi của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, việc xây dựng và củng cố, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động của hệ thống chính trị và việc thực thi, bảo vệ các quyền, nghĩa vụ của tổ chức, công dân.

Từ tổng kết thực tiễn quá trình đổi mới, xây dựng, phát triển đất nước, Đại hội XIII của Đảng đã rút một trong số 5 bài học kinh nghiệm là: “tập trung ưu tiên *xây dựng đồng bộ thể chế phát triển*, bảo đảm hài hoà giữa kiên

định và đổi mới, kế thừa và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị, văn hoá, xã hội; giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hoá, con người, giải quyết các vấn đề xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường; giữa phát triển kinh tế, xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh; giữa độc lập, tự chủ với hội nhập quốc tế; thực sự coi trọng, phát huy hiệu quả vai trò động lực của con người, văn hoá, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ trong phát triển đất nước”.

Từ thực tiễn xây dựng, phát triển đất nước, Đại hội XIII của Đảng (2021) đã đưa ra *“Tầm nhìn và định hướng phát triển” đất nước trong giai đoạn mới*, yêu cầu phải đẩy mạnh đổi mới tư duy phát triển, đưa công cuộc đổi

mới toàn diện, đồng bộ lên một tầm cao mới, phát triển nhanh và bền vững, đồng bộ cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và môi trường, để thực hiện thắng lợi mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Đại hội XIII chính thức xác định: “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, xây dựng, hoàn thiện đồng bộ thể chế phát triển bền vững về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường..., tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc; khơi dậy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước”.

Tại Đại hội XIII (năm 2021), Đảng Cộng sản Việt Nam đặt ra mục tiêu đến năm 2030 là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Để đạt được các mục tiêu rất cao này, đất nước cần thiết phải chuyển mạnh sang phát triển theo chiều sâu, dựa chủ yếu vào nguồn lực con người chất lượng cao, vào khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Những định hướng chủ yếu xây dựng và hoàn thiện thể chế phát

triển bền vững trong giai đoạn mới

Tại Đại hội XIII (năm 2021), Đảng Cộng sản Việt Nam đặt ra mục tiêu đến năm 2030 là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập

trung bình cao; đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Để đạt được các mục tiêu rất cao này, đất nước cần thiết phải chuyển mạnh sang phát triển theo chiều sâu, dựa chủ yếu vào nguồn lực con người chất lượng cao, vào khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo. Điều này đòi hỏi phải xây dựng và tổ chức thực hiện một thể chế phát triển nhanh - bền vững, trong đó bảo đảm có sự đồng bộ giữa thể chế chính trị, thể chế kinh tế, thể chế xã hội và thể chế bảo vệ môi trường sinh thái, hội nhập quốc tế. Trong bối cảnh yêu cầu phát triển nhanh, hội nhập với môi trường quốc tế có nhiều biến động phức tạp, khó lường, có nhiều cơ hội lớn gắn liền với những thách thức không nhỏ, đặt ra yêu cầu về mối quan hệ biện chứng trong thể chế phát triển là: *Thể chế chính trị đóng vai trò định hướng “vượt trước”; thể chế kinh tế đóng vai trò trung tâm; thể chế xã hội đóng vai trò điều tiết hài hòa xã hội, thể chế bảo vệ môi trường sinh thái đóng vai trò đảm bảo sự phát triển hài hòa với tự nhiên. Sự đúng đắn, hợp lý và đồng bộ trong thể chế phát triển là điều kiện bảo đảm cho đất nước phát triển nhanh và bền vững.*

2.1. Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới và hoàn thiện thể chế chính trị

Trong bối cảnh phát triển mới, thể chế chính trị (trước hết thể hiện ở vai trò lãnh đạo - cầm quyền của Đảng) đòi hỏi phải đổi mới có “*tính vượt trước*”, *tính định hướng dẫn đường*, thể hiện ở nắm bắt xu thế phát triển của thế giới, nhu cầu phát triển khách quan của đất nước, để định ra đường lối, chiến lược, mục tiêu, mô hình phát triển có luận cứ khoa học - thực tiễn đúng đắn, đảm bảo cho đất nước phát triển nhanh và bền vững. *Đổi mới và hoàn thiện thể chế chính trị tập trung vào những nội dung chủ yếu sau:* Nâng cao vai trò và năng lực lãnh đạo, cầm quyền của Đảng đối với hệ thống chính trị; nâng cao năng lực định hướng và hoạch định chiến lược, chính sách phát triển, năng lực dự báo và điều chỉnh chiến lược phát triển; xác định, xây dựng, thực thi, bảo vệ và tôn vinh các giá trị con người, giá trị công dân, giá trị xã hội, giá trị cộng đồng, giá trị dân tộc; nhất là các giá trị dân chủ, sáng tạo, trách nhiệm xã hội, đáp ứng với yêu cầu phát triển mới. Đây là động lực nội sinh cốt lõi của sự phát triển bền vững. Trên cơ sở xác định rõ và

hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ của từng tổ chức, triển khai xây dựng tổ chức bộ máy hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Về Đảng: Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo - cầm quyền, định hướng chiến lược phát triển, thật sự là lực lượng tiêu biểu về “trí tuệ, đạo đức, văn minh” (Hồ Chí Minh), đây là nhân tố quyết định trong việc lãnh đạo xây dựng và thực thi có hiệu lực, hiệu quả thể chế phát triển nhanh và bền vững. Phải hoàn thiện thể chế để Đảng thực hiện tốt vai trò và sứ mệnh đã được hiến định trong Hiến pháp 2013: “Đảng đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc...; là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội; Đảng gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình; các tổ chức đảng và đảng viên phải hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”. Điều đó đặt ra yêu cầu Đảng phải tiếp tục đẩy mạnh đổi mới nội dung, phương thức, cơ chế lãnh đạo hệ thống chính trị, nhất là lãnh đạo, cầm quyền đối với nhà nước (phù

hợp với từng nhánh quyền lực lập pháp, hành pháp, tư pháp).

Tiếp tục hoàn thiện *thể chế dân chủ trong Đảng*, thực hiện nghiêm túc chế độ tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, nhất là các cán bộ cao cấp, những người đứng đầu các cơ quan, tổ chức. Dân chủ trong Đảng phải trở thành biểu tượng mẫu mực về dân chủ trong hệ thống chính trị và trong xã hội. Hoàn thiện thể chế kiểm soát quyền lực trong Đảng gắn đồng bộ với thể chế kiểm soát quyền lực trong hệ thống Nhà nước và từ xã hội.

Hoàn thiện đồng bộ thể chế Đảng lãnh đạo *xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược*, thật sự là “công bộc của dân”, gắn bó với nhân dân, đặt lợi ích của nhân dân, lợi ích quốc gia, dân tộc cao hơn lợi ích cá nhân, có đủ phẩm chất và năng lực thực thi có hiệu quả nhiệm vụ được giao.

Về Nhà nước: Đẩy mạnh xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN - nhà nước quản lý - quản trị kiến tạo phát triển thực sự “của dân, do dân, vì dân”, “thượng tôn pháp luật”, với bộ máy tinh gọn, hiệu lực hiệu quả. Hoàn thiện thể chế kiểm soát quyền lực, kiên

quyết đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tha hóa quyền lực, “lợi ích nhóm”, “chủ nghĩa tư bản thân hữu”, quan liêu, xa dân. Xây dựng nền hành chính công khai, minh bạch, “liêm chính - kỷ cương - hành động - sáng tạo - hiệu quả”. Nâng cao năng lực xây dựng pháp luật, cơ chế, chính sách, năng lực chỉ đạo tổ chức thực hiện; nâng cao năng lực “phản ứng” chính sách trong bối cảnh biến đổi phức tạp và nhanh chóng của thế giới, khu vực. Tiếp tục hoàn thiện đồng bộ thể chế quản lý nhà nước trong tất cả các lĩnh vực theo các nguyên tắc của nhà nước pháp quyền; xây dựng hệ thống chính quyền từ trung ương xuống cơ sở (cả nông thôn và thành thị) theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức “thực đức - thực tài”, thực sự là “công bộc của dân”.

Tiếp tục nghiên cứu lý luận và tổng kết thực tiễn để *xây dựng chiến lược và hoàn thiện hệ thống chính sách hợp tác, hội nhập quốc tế* trong giai đoạn mới (chung và cụ thể cho từng lĩnh vực). Trong bối cảnh quốc tế và khu vực rất phức tạp, nhiều biến động khó lường, đòi hỏi phải chủ động điều chỉnh kịp

thời chiến lược hợp tác và hội nhập quốc tế, vừa có tầm nhìn dài hạn, vừa ứng phó có hiệu quả, giảm tác động tiêu cực đối với sự phát triển của đất nước; có những đối sách để bảo vệ lợi ích quốc gia - dân tộc. Đẩy mạnh tham gia vào các quan hệ đa phương và song phương; tham gia vào các chuỗi sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Hoàn thiện cơ chế, chính sách và các giải pháp để thực hiện có hiệu quả các hiệp định và cam kết quốc tế.

Đặc biệt cần phải tiếp tục nghiên cứu và thực hiện việc xây dựng, hoàn thiện trên thực tế mô hình tổ chức hệ thống chính trị Việt Nam phù hợp với tính chất, đòi hỏi của chế độ, các điều kiện của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước trong giai đoạn sắp tới. Yêu cầu đặt ra là *xây dựng được một hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, nhất là cán bộ cấp chiến lược, người đứng đầu có đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ*; thực hiện cơ chế Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ một cách hài hòa, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả.

2.2. Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, phù hợp với điều kiện và trình độ phát triển của Việt Nam, theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế, với những nội dung chủ yếu sau:

Hoàn thiện thể chế về mối quan hệ giữa nhà nước, thị trường và xã hội theo nguyên tắc “nhà nước mạnh, thị trường hiệu quả, xã hội (doanh nghiệp và người dân) năng động, sáng tạo”; nhằm tạo sự cộng hưởng phát huy những mặt mạnh của Nhà nước, thị trường và xã hội; đồng thời hạn chế, khắc phục những bất cập, “thất bại” của cả Nhà nước, thị trường và xã hội, trong điều kiện cụ thể của Việt Nam. Nhà nước mạnh không phải là Nhà nước “to” về bộ máy, đông về đội ngũ công chức; mà phải là một Nhà nước pháp quyền kiến tạo phát triển, quản trị phát triển, có chiến lược phát triển đúng đắn, mạnh về xây dựng pháp luật, cơ chế, chính sách phát triển, mạnh về phẩm chất và năng lực của đội ngũ cán bộ công chức; mạnh về quản lý vĩ mô, về năng lực quản lý, quản trị phát triển, mạnh về năng lực phản ứng chính sách trước những biến đổi của môi trường phát triển...

Hoàn thiện thể chế để nâng cao *chất lượng kinh tế vĩ mô*, đây là yêu cầu rất quan trọng đi liền với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô. Xây dựng và thực thi có hiệu quả mô hình và cơ chế, chính sách chuyển đổi sang phát triển theo chiều sâu (chung của cả nền kinh tế và riêng từng ngành, lĩnh vực). Hoàn thiện thể chế để đẩy mạnh và nâng cao chất lượng, hiệu quả tái cơ cấu nền kinh tế, tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, tái cơ cấu đầu tư (nhất là thể chế đầu tư công), theo hướng công khai, minh bạch, nâng cao tính cạnh tranh, nâng cao chế độ trách nhiệm, giảm tối đa các thủ tục hành chính.

Hoàn thiện thể chế để thúc đẩy *phát triển đồng bộ, hiệu quả các khu vực, thành phần kinh tế* (nhà nước, tư nhân, tập thể, FDI...), nhằm phát huy cao vai trò khách quan của từng khu vực, chủ thể. Xây dựng thể chế kết nối các thành phần kinh tế (vốn đang có rất ít kết nối với nhau), trở thành một thực thể hữu cơ, gắn kết với nhau, thúc đẩy *phát triển mạnh nội lực nền kinh tế dân tộc*. Nâng cao tính độc lập - tự chủ của nền kinh tế, giảm sự phụ thuộc quá lớn vào đầu tư FDI và thị trường nước ngoài. Điều chỉnh định

hướng, chiến lược và cơ chế chính sách thu hút FDI để nâng cao chất lượng và hiệu quả tổng hợp đóng góp vào sự phát triển chung của cả nước. Hoàn thiện thể chế để đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân theo chiều sâu, cả về quy mô và chất lượng.

Hoàn thiện thể chế để đẩy mạnh quá trình *công nghiệp hóa theo hướng hiện đại; phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng hiện đại*. Xây dựng và thực thi có hiệu quả thể chế mang tính vượt trội để kịp thời đón nhận phát triển các phương thức sản xuất kinh doanh mới (đang hình thành và phát triển rất nhanh như nền kinh tế số, nền kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn, ứng dụng Blockchain...). Đẩy mạnh phát triển và ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ cao, công nghệ mới, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, ứng dụng phù hợp, có hiệu quả vào trong sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội.

Đẩy mạnh hoàn thiện *thể chế sở hữu, trong đó có thể chế đất đai* (đang có nhiều bất cập). Tiếp tục hoàn thiện môi trường kinh doanh theo hướng công khai, minh bạch; đẩy mạnh việc cắt giảm điều kiện và thủ tục sản xuất

kinh doanh. Hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách để thúc đẩy quá trình hợp tác, liên kết sản xuất kinh doanh giữa các chủ thể, theo hướng có sự chia sẻ về trách nhiệm, quyền lợi, rủi ro... để tạo lập các chuỗi sản xuất kinh doanh, chuỗi giá trị bền vững; tham gia vào các chuỗi cung ứng toàn cầu.

2.3. Tiếp tục đẩy mạnh đổi mới và hoàn thiện thể chế phát triển xã hội

Hoàn thiện thể chế và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách phát triển xã hội, quản lý phát triển xã hội, tập trung vào những nội dung sau:

Hoàn thiện cơ chế, chính sách đảm bảo sự *phân phối, điều tiết tương đối hài hòa cơ hội phát triển, thành quả, lợi ích phát triển* giữa các tầng lớp xã hội, giữa các khu vực; hoàn thiện đồng bộ cơ chế, chính sách giảm nghèo bền vững (theo cách tiếp cận đa chiều); hoàn thiện và nâng cao chất lượng, hiệu quả của hệ thống an sinh xã hội; chú trọng tới các đối tượng yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng khó khăn, để “không để ai tụt lại phía sau”.

Hoàn thiện đồng bộ cơ chế, chính sách để *phát huy cao độ vai trò của Mặt trận Tổ quốc*, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội - nghề nghiệp,

các tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư, trong việc tham gia xây dựng Đảng và Nhà nước và trong hoạt động “tự chủ - tự quản” theo pháp luật, vì lợi ích của các thành viên. Thực hiện có hiệu quả dân chủ xã hội, nhất là dân chủ ở cơ sở; xây dựng và thực thi có hiệu quả cơ chế giám sát và phản biện xã hội đối với hoạt động của các tổ chức Đảng và Nhà nước, nhất là những vấn đề liên quan trực tiếp đến quốc kế dân sinh, đến quyền và lợi ích của người dân.

Thực hiện có hiệu quả *quyền tiếp cận thông tin của nhân dân*; các tổ chức đảng và các cơ quan nhà nước, các cán bộ và đảng viên phải thực thi nghiêm túc trách nhiệm giải trình trước nhân dân; xử lý nghiêm, công khai, minh bạch các vi phạm pháp luật (không có vùng cấm), để nâng cao lòng tin của nhân dân, sự đồng thuận xã hội đối với sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước.

2.4. Hoàn thiện đồng bộ cơ chế, chính sách bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu

Việt Nam đang trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa theo hướng hiện đại, lại là một trong những nước

chịu sự tác động mạnh nhất của biến đổi khí hậu, do đó vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái là một nội dung hữu cơ, trọng yếu của phát triển nhanh - bền vững. Phải quán triệt và thực thi nghiêm túc quan điểm “không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế”; xác định vấn đề bảo vệ và sử dụng có hiệu quả, bền vững các tài nguyên của đất nước (như đất, nước, khoáng sản...) là một nội dung quan trọng của an ninh quốc gia.

Trong xây dựng chiến lược, quy hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội phải bao hàm nội dung bảo vệ tài nguyên, môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng tăng trưởng và phát triển bền vững (hướng tới xây dựng và phát triển nền kinh tế xanh, sử dụng năng lượng xanh, sản xuất xanh và tiêu dùng xanh). Hạn chế, tiến tới khắc phục căn bản tình trạng huỷ hoại, làm cạn kiệt tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường của các cơ sở sản xuất, các khu công nghiệp, khu đô thị và ở nông thôn. Xây dựng chiến lược và thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp công trình và phi công trình

trong ứng phó với biến đổi khí hậu ở các địa phương, trong từng lĩnh vực; phấn đấu hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng “0” vào năm 2050.

2.5. Nâng cao năng lực và ý thức trách nhiệm của tất cả các chủ thể

Xây dựng thể chế phát triển có chất lượng và thực thi hiệu quả đòi hỏi phải thực hiện đồng bộ các giải pháp và cơ chế, chính sách để *nâng cao năng lực của tất cả các chủ thể*, gắn với phát triển theo chiều sâu (như năng lực ban hành thể chế, lãnh đạo triển khai tổ chức thực hiện thể chế, năng lực thực thi thể chế...). Phải chế định các cơ chế và thiết chế thực thi thể chế nghiêm túc, “nói đi đôi với làm”, “thượng tôn pháp luật”. Sự đồng bộ giữa ban hành và thực thi thể chế đòi hỏi phải nâng cao năng lực, trình độ và ý thức trách nhiệm của tất cả các chủ thể, từ người lao động đến tầng lớp lãnh đạo các cấp. Chất lượng của thể chế và hiệu lực, hiệu quả thực thi thể chế của tất cả các chủ thể là nhân tố quyết định đảm bảo cho sự phát triển nhanh và bền vững đất nước trong giai đoạn mới.

Để nâng cao năng lực, ý thức trách nhiệm của tất cả các chủ thể tham gia xây dựng, phát triển đất nước, vấn đề

quan trọng sống còn là phải tiếp tục cụ thể hoá, hoàn thiện thể chế thực hành dân chủ xã hội chủ nghĩa theo tinh thần Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) và Hiến pháp năm 2013, trong đó bảo đảm tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Thực hiện đúng đắn, có hiệu quả phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”, thông qua dân chủ trực tiếp, dân chủ đại diện, đặc biệt là dân chủ ở cơ sở. Hoàn thiện cơ chế quan hệ và vận hành giữa các yếu tố Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội để làm cơ sở vững chắc cho việc thực thi và phát huy vai trò làm chủ của nhân dân. Tiếp tục cụ thể hóa, hoàn thiện hệ thống chính sách, luật pháp nhằm đề cao vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của nhân dân trong chiến lược phát triển đất nước, trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, cũng như phát huy trí tuệ, quyền và trách nhiệm của nhân dân tham gia xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, góp phần quản lý xã hội ■

VỀ NHẬN THỨC VÀ GIẢI QUYẾT MỐI QUAN HỆ GIỮA PHÁT TRIỂN LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT VÀ XÂY DỰNG, HOÀN THIỆN QUAN HỆ SẢN XUẤT TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

● GS, TS LÊ VĂN LỢI

Phó Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất có mối quan hệ biện chứng, tác động trực tiếp đến sự vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử. Do đó, mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa được Đảng ta xác định là một trong mười mối quan hệ lớn cần tập trung giải quyết trong phát triển kinh tế và bảo vệ Tổ quốc giai đoạn hiện nay. Việc nhận thức và giải quyết mối quan hệ này đã được từng bước phát triển và ngày càng hoàn

thiện, góp phần quan trọng trong phát triển kinh tế Việt Nam qua hơn 35 năm đổi mới.

1. Sự phát triển nhận thức của Đảng về mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất

Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, mỗi thời đại khác nhau gắn liền với mỗi phương thức sản xuất nhất định. Trong mỗi phương thức sản xuất, lực lượng sản xuất đóng vai trò quyết định quan hệ sản xuất và quan hệ sản xuất có tính độc lập tương đối, có sự tác động trở lại với sự phát triển của lực

lượng sản xuất. Điều này đã từng được C.Mác chỉ rõ như sau: “Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có... trong đó từ trước đến nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là những hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội”¹. Như vậy, mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là cội nguồn và động lực của mọi sự vận động, phát triển của lịch sử loài người.

Nhận thức được tầm quan trọng của mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, Đảng ta luôn chú trọng đến việc giải quyết mối quan hệ này. Tuy nhiên, nhận thức về mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất với xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất không phải ngay lúc đầu đã được xác định một cách đúng đắn, đầy đủ mà có cả quá trình bổ sung, hoàn thiện qua từng thời kỳ.

Trước đổi mới (1986), Đảng ta có nhận thức và vận dụng chưa đúng quy

luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất. Sau khi miền Bắc được giải phóng đi vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã nhấn mạnh vai trò mở đường của quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, tập trung vào hoàn thiện quan hệ sản xuất trong khi trình độ phát triển của lực lượng sản xuất còn thấp. Đại hội III (1960) chủ trương “phải lấy cải tạo xã hội chủ nghĩa làm trọng tâm, mở đường cho sức sản xuất phát triển”².

Sau năm 1975, cả nước thống nhất, đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng ta chủ trương tiếp tục hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam. Cũng như ở miền Bắc trước đây, công cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam vẫn chủ yếu tập trung vào vấn đề sở hữu. Điều này đã gây ra sự mất cân đối trong việc giải quyết các mặt của quan hệ sản xuất. Việc nhận thức và vận dụng không đúng quy luật này đã làm cho kinh tế - xã hội khủng hoảng trầm trọng, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

Đúng trước tình hình đó, Đảng ta đã thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện như một tất yếu khách quan, một đòi

hỏi cấp bách từ thực tiễn đặt ra. Với tinh thần: *Nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật và hành động theo quy luật khách quan*, Đảng ta chỉ rõ: “Trong nhận thức cũng như trong hành động, chúng ta chưa thực sự thừa nhận cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, chưa nắm vững và vận dụng đúng quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất”³. Trên cơ sở đó, từ Đại hội VI, Đảng ta đã có những nhận thức mới về việc vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất.

Trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (năm 1991), Đảng ta đã nêu rõ đặc trưng về kinh tế của chế độ xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là: *Có một nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu*. Đến Đại hội IX, Đảng ta chỉ rõ hơn nhiệm vụ của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là phát triển lực lượng sản xuất hiện đại và xây dựng quan hệ sản xuất trên cả ba mặt: sở hữu, quản lý và phân phối và nêu rõ hơn tiêu chuẩn để đánh giá sự phù hợp giữa quan hệ sản

xuất với trình độ của lực lượng sản xuất: “Phát triển lực lượng sản xuất hiện đại gắn liền với xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp trên cả ba mặt sở hữu, quản lý và phân phối. Tiêu chuẩn để đánh giá hiệu quả căn bản xây dựng quan hệ sản xuất theo định hướng xã hội chủ nghĩa là thúc đẩy phát triển lực lượng sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân”⁴. Đến Đại hội X, cũng về đặc trưng kinh tế, Đảng ta chỉ rõ: “Có một nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất”⁵. Điều này tiếp tục được nhấn mạnh trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (Bổ sung, phát triển năm 2011) khi Đảng ta chỉ rõ đặc trưng về kinh tế của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đó là “có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp”⁶. Tuy nhiên, có thể nhận thấy, điểm mới của Cương lĩnh năm 2011 là ngoài việc xây dựng quan hệ sản xuất *phù hợp* với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, Đảng ta đã bổ sung cụm từ *tiến bộ* vào trước thành *tiến bộ phù hợp* như một thành

tổ mang tính chính thể về tính chất của quan hệ sản xuất. Điều này vẫn tiếp tục được khẳng định tại Đại hội XII, XIII. Cùng với đó, mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất hiện đại và từng bước xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất trở thành một trong mười mối quan hệ lớn cần tập trung giải quyết trong giai đoạn hiện nay.

Sự tiến bộ của quan hệ sản xuất được thể hiện ở mục đích của nền sản xuất xã hội. Mục đích đó là vì con người, vì những người lao động - chủ thể của quá trình sản xuất xã hội, chứ không phải vì một hay một nhóm cá nhân nào đó. Điều này đã được Tổng Bí thư chỉ rõ như sau: “Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta đang xây dựng là xã hội hướng tới các giá trị tiến bộ, nhân văn, dựa trên nền tảng lợi ích chung của toàn xã hội hài hòa với lợi ích chính đáng của con người, khác hẳn về chất so với các xã hội cạnh tranh để chiếm đoạt lợi riêng giữa các cá nhân và phe phái”⁷.

Có thể nói, sự tiến bộ của quan hệ sản xuất sẽ góp phần thể hiện rõ nét hơn tính ưu việt của chế độ xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta đang hướng tới. Thực tế đã cho thấy quan

hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện tại về cơ bản là phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất của chủ nghĩa tư bản - bằng chứng của nó là sự tồn tại và phát triển của chủ nghĩa tư bản trong thế giới đương đại nhưng chủ nghĩa tư bản vì đề cao, tuyệt đối hóa lợi nhuận mà đi ngược lại với sự tiến bộ của nhân loại. Điều đó đã từng được C.Mác chỉ rõ trong tác phẩm *Tư bản* như sau: “Sản xuất giá trị thặng dư hay lợi nhuận là quy luật tuyệt đối của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa”⁸. Để minh chứng cho điều này, C.Mác đã dẫn lại từ Quarterly Reviewer như sau: “Với một lợi nhuận thích đáng thì tư bản trở nên can đảm. Được đảm bảo 10 phần trăm lợi nhuận thì người ta có thể dùng tư bản vào đâu cũng được; được 20 phần trăm thì nó hoạt bát hẳn lên; được 50 phần trăm thì nó trở nên thật sự táo bạo; được 100 phần trăm thì nó chà đạp lên mọi luật lệ của loài người; được 300 phần trăm thì không còn tội ác nào là nó không dám phạm, dù có nguy cơ bị treo cổ. Nếu sự ồn ào và cãi cọ đem lại lợi nhuận thì tư bản khuyến khích cả hai. Chứng cứ là; buôn lậu và buôn nô lệ”⁹.

Có thể nhận thấy, việc nhận thức mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất của Đảng ta thường xuyên có sự điều chỉnh, bổ sung, phát triển theo hướng ngày càng hoàn thiện hơn, bám sát hơn những yêu cầu của thực tiễn đặt ra.

2. Thực tiễn giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất trong thời kỳ đổi mới

Nhìn tổng thể hơn 35 năm thực hiện đường lối đổi mới, đất nước đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trên con đường xây dựng, phát triển. Đúng như Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng từng khẳng định: “việc thực hiện đường lối đổi mới đã đem lại những chuyển biến rõ rệt, hết sức sâu sắc và tích cực ở Việt Nam: kinh tế phát triển, lực lượng sản xuất được tăng cường; nghèo đói giảm nhanh, liên tục; đời sống nhân dân được cải thiện, nhiều vấn đề xã hội được giải quyết; chính trị, xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh được bảo đảm; đối ngoại và hội nhập quốc tế ngày càng được mở rộng; thể và lực của quốc gia được tăng cường; niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của

Đảng được củng cố”¹⁰. Những thành tựu to lớn đó không phải tự nhiên mà có và cũng không phải dễ dàng có được. Đó chính là kết quả của quá trình nhận thức về tính tất yếu của đổi mới, trong đó có những nhận thức ngày càng đầy đủ hơn, đúng đắn hơn về mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất gắn với xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa trong suốt quá trình đổi mới vừa qua.

Thực tiễn giải quyết mối quan hệ đó được thể hiện trên nhiều phương diện khác nhau. Trước hết, đó là việc xây dựng, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa - nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước; đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và chủ động hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam “có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; trong đó

kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển; kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được khuyến khích phát triển phù hợp với chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội”¹¹.

Đồng thời, Đảng và Nhà nước ta có nhiều biện pháp, cách thức để đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, tạo nền tảng vật chất cho xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất mới. Đó là tiếp tục thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, doanh nghiệp và hàng hoá dịch vụ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế để phát huy nội lực, tranh thủ ngoại lực, tiếp thu những thành tựu về khoa học - công nghệ hiện đại; xây dựng, hoàn thiện luật pháp và chính sách kinh tế để kiến tạo sự phát triển bền vững; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trọng dụng nhân tài, nhất là trong bộ máy quản lý, quản trị nhà nước; đổi mới thể

chế nhằm tăng cường hiệu lực thực thi pháp luật và chính sách; phát huy dân chủ, tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong toàn xã hội...

Để cụ thể hóa chủ trương của Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, pháp luật để hoàn thiện các mặt của quan hệ sản xuất mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa về sở hữu, tổ chức - quản lý và phân phối, tiêu biểu như Luật Đất đai (năm 2013). Luật đã quy định rõ về sở hữu và đại diện chủ sở hữu, phân định quyền của chủ sở hữu, quyền của người sử dụng tư liệu sản xuất và quyền quản lý của Nhà nước trong lĩnh vực kinh tế; xác định vai trò quản lý kinh tế của Nhà nước thông qua định hướng, điều tiết, kế hoạch, quy hoạch, chiến lược, chính sách, chương trình phát triển và các lực lượng vật chất. Thực hiện đa dạng hóa các hình thức phân phối theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn, trí tuệ và các nguồn lực khác và phân phối thông qua hệ thống an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, chăm lo đời sống của người lao động. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng đã có nhiều chủ trương, chính sách, biện pháp để tăng cường, mở rộng hợp tác



Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tham dự Lễ bế mạc Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 38 và 39 cùng Lễ chuyển giao cương vị Chủ tịch ASEAN năm 2022 cho Vương quốc Campuchia _ Ảnh: TTXVN

quốc tế, tham gia các quan hệ song phương và tổ chức đa phương, như ASEAN, APEC, ASEM, WTO..., thu hút mạnh mẽ vốn đầu tư nước ngoài (FDI, ODA...), xúc tiến mạnh thương mại và đầu tư, mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, khai thác hiệu quả các cơ chế hợp tác quốc tế, các nguồn lực về vốn, khoa học - công nghệ, trình độ và kinh nghiệm quản lý tiên tiến. Tính đến cuối năm 2022, Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 187 nước, quan

hệ kinh tế thương mại và đầu tư với hơn 220 quốc gia và vùng lãnh thổ, ký trên 90 hiệp định thương mại, đầu tư...

Tuy nhiên, thời gian qua bên cạnh những thành tựu đạt được, cũng còn bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém, xuất hiện những mâu thuẫn mới. Biểu hiện của nó là sự không phù hợp mới giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, làm cản trở đáng kể sự phát triển kinh tế của đất nước: “Về kinh tế, chất lượng tăng trưởng, sức cạnh tranh còn

thấp, thiếu bền vững; kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ; hiệu quả và năng lực của nhiều doanh nghiệp, trong đó có doanh nghiệp nhà nước còn hạn chế; môi trường bị ô nhiễm tại nhiều nơi; công tác quản lý, điều tiết thị trường còn nhiều bất cập”¹².

Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở nước ta còn thấp đã tác động tới chất lượng của quan hệ sản xuất. Hiện nay vẫn còn xu hướng nặng về thay đổi quan hệ sở hữu hơn là cải tiến, đổi mới quan hệ quản lý và quan hệ phân phối sản phẩm. Cần phải thấy rằng, Việt Nam đang trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đang phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa nên chưa có lực lượng sản xuất hiện đại theo đúng nghĩa để có thể làm cơ sở cho quan hệ sản xuất mới. Trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) và trong Hiến pháp năm 2013 đều xác định vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước. Tuy nhiên, trong thực tế hiện nay kinh tế nhà nước chưa thực sự giữ vai trò chủ đạo vì nhìn chung năng suất, chất lượng, hiệu quả thấp, chưa thực sự trở thành “đầu tàu” để dẫn dắt toàn bộ nền

kinh tế; thậm chí không ít doanh nghiệp nhà nước rơi vào tình trạng sản xuất, kinh doanh thua lỗ, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, làm thất thoát tài sản lớn của nhà nước, gây nhiều bức xúc trong dư luận xã hội. Hơn nữa, doanh nghiệp nhà nước hiện chiếm gần 70% vốn đầu tư toàn xã hội, gần 50% vốn đầu tư nhà nước và 70% vốn ODA,... nhưng khu vực này chỉ đóng góp 26% - 28% tăng trưởng GDP. Khu vực kinh tế tập thể còn nhỏ bé, nhiều hợp tác xã tồn tại mang tính hình thức, chỉ làm khâu dịch vụ đầu vào và đầu ra của sản xuất, trình độ khoa học - công nghệ thấp, trình độ quản lý yếu kém khiến nhiều hợp tác xã hoạt động cầm chừng, kém hiệu quả.

Khu vực kinh tế tư nhân được xác định là một động lực quan trọng của nền kinh tế, đóng góp nhiều vào tăng trưởng GDP và giải quyết nhiều việc làm cho người lao động song khoảng 90% doanh nghiệp tư nhân ở nước ta có quy mô nhỏ và vừa nên gặp nhiều bất lợi về cạnh tranh, nguồn vốn và thường bị phân biệt đối xử trong thực thi cơ chế, chính sách.

Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là thành phần kinh tế quan

trọng trong đóng góp vào tăng trưởng GDP, thu hút nguồn lao động. Tuy nhiên, khu vực này đang tồn tại những bất cập lớn như đầu tư vào các lĩnh vực có công nghệ cao, công nghệ nguồn còn ít, phần lớn còn là công nghệ trung bình, thậm chí lạc hậu, gia công, lắp ráp, ít đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn là lĩnh vực có lợi nhuận kém hấp dẫn. Các doanh nghiệp FDI khai thác nguồn tài nguyên, thị trường, nhân lực rẻ tại Việt Nam để phục vụ cho mục tiêu lợi nhuận của họ, thậm chí có cả hiện tượng “chuyển giá”, hạch toán lỗ... nhằm trốn thuế, chuyển lợi nhuận ra nước ngoài (về công ty mẹ) đang xảy ra khá phổ biến ở nhiều công ty.

Những hạn chế, yếu kém trên đây của các thành phần kinh tế đã phản ánh những bất cập trong thực tiễn xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất ở nước ta hiện nay. Điều đó đòi hỏi cần phải có những định hướng cụ thể trong nhận thức và giải quyết mối quan hệ này cho phù hợp hơn nữa với những yêu cầu, đòi hỏi mới của thực tiễn đất nước cũng như những thay đổi nhanh chóng của thế giới.

3. Bối cảnh mới và một số định hướng trong nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất ở Việt Nam giai đoạn hiện nay

Trong những năm qua, thế giới đã và đang trải qua những biến động rất nhanh chóng, phức tạp, khó lường. Hòa bình, hợp tác phát triển đang đứng trước nhiều trở ngại như cạnh tranh nước lớn, chiến tranh cục bộ (nổi lên là cuộc xung đột tại Nga - Ukraine kéo dài suốt một năm qua) đã làm gia tăng nhiều rủi ro đối với môi trường chính trị, kinh tế thế giới. Mặc dù đại dịch covid-19 đã được kiểm soát về cơ bản nhưng hậu quả của nó vẫn còn nặng nề với nhiều nền kinh tế, nhất là với các nước đang phát triển như Việt Nam cần khá nhiều thời gian để phục hồi. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư vừa tạo ra thời cơ song cũng đồng thời gây nên sức ép lớn về trình độ nguồn nhân lực, khoa học - công nghệ đối với Việt Nam, về quản trị phát triển, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo.

Ở trong nước, những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của công cuộc

đổi mới đã tạo thêm thế và lực, vị thế và uy tín cho Việt Nam. Tuy nhiên, để thực hiện được các mục tiêu trước mắt (năm 2025) cũng như trung hạn (năm 2030), dài hạn (năm 2045), Việt Nam cần phải nỗ lực rất lớn, không ngừng hoàn thiện cả về lý luận về đường lối đổi mới cũng như thực tiễn triển khai toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới. Một trong những vấn đề cần tiếp tục được chú trọng là tập trung giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa.

Trong bối cảnh đó, việc nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay cần lưu ý một số vấn đề sau sau:

Một là, đẩy mạnh, nâng cao chất lượng tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất ở nước ta trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và chủ động,

tích cực hội nhập quốc tế. Cần đẩy mạnh các chương trình tổng kết thực tiễn trên quy mô lớn để cung cấp chất liệu bổ sung, hoàn thiện, phát triển lý luận về mối quan hệ này cho phù hợp với thực tiễn Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, tránh tình trạng lý luận lạc hậu, bị thực tiễn vượt quá xa nên không thể phát huy được vai trò dẫn dắt, chỉ đạo hoạt động thực tiễn.

Hai là, tiếp tục đổi mới tư duy lý luận về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, về sở hữu, tổ chức, quản lý và phân phối và các khu vực kinh tế, giải quyết những vấn đề còn vướng mắc, chưa rõ, ý kiến còn khác nhau, nhằm phát triển lực lượng sản xuất theo hướng hiện đại như vấn đề chế độ sở hữu và các hình thức sở hữu ở nước ta; vấn đề vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước; vấn đề sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước; vai trò kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác; vai trò động lực phát triển của kinh tế tư nhân ở nước ta; vai trò kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài; vấn đề kinh tế hỗn hợp, kinh tế cổ phần và các mối quan hệ kinh tế giữa các thành phần kinh tế của nền kinh tế nước ta trong quá trình phát triển bền vững đất

nước. Sự bổ sung, hoàn thiện này là rất cần thiết, xuất phát từ yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn đúng như Đảng ta từng nhấn mạnh mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa là một trong những mối quan hệ lớn, phản ánh quy luật mang tính biện chứng, những vấn đề lý luận cốt lõi về đường lối đổi mới. Do đó, “cần tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện và phát triển phù hợp với thay đổi của thực tiễn; đòi hỏi chúng ta phải nhận thức đúng và đầy đủ, quán triệt sâu sắc và thực hiện thật tốt, có hiệu quả. Tuyệt đối không được cực đoan, phiến diện”¹³.

Ba là, tiếp tục đổi mới tư duy và quan điểm phát triển hài hòa cả về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất trong chính thể phát triển kinh tế với chính trị, văn hóa, xã hội. Đẩy mạnh cải cách toàn diện thể chế nhằm huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực; thực hiện cơ chế thị trường và giải quyết hài hòa quan hệ giữa Nhà nước và thị trường và xã hội trong phân phối các tư liệu sản xuất, trong phát triển nguồn nhân lực, nguồn vốn, khoa học - công nghệ để thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển; bảo đảm bình đẳng

thực sự giữa các khu vực kinh tế; đẩy mạnh xã hội hóa các tổ chức trong cung ứng các dịch vụ công (giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ...) và phúc lợi xã hội, đảm bảo an sinh xã hội và đời sống văn hóa, tinh thần cho nhân dân.

Bốn là, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế; huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực; tạo động lực phát triển; từng bước hoàn thiện chế độ sở hữu và các thành phần kinh tế; xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong quá trình chủ động, tích cực hội nhập quốc tế; gắn kết chặt chẽ 3 trụ cột phát triển bền vững: kinh tế - xã hội - môi trường; khơi dậy sức mạnh văn hóa, con người Việt Nam trong hiện thực hóa khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc

Đúng như đồng chí Tổng Bí thư khẳng định: “Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân Việt Nam đang phấn đấu xây dựng là một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ, có một nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất

tiến bộ phù hợp”¹⁴. Trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội, cạnh tranh giữa các nhân tố phi xã hội chủ nghĩa và các nhân tố xã hội chủ nghĩa, nhất là trong quan hệ sản xuất ngày càng phức tạp và quyết liệt hơn trong bối cảnh kinh tế thị trường phát triển, toàn cầu hóa và hợp tác quốc tế ngày càng mở rộng. Do đó, việc không ngừng hoàn thiện, phát triển lý luận về đường lối đổi mới nói chung và lý luận

về mối quan hệ giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay là một đòi hỏi khách quan, có tính cấp thiết do thực tiễn đặt ra. Đó chính là cơ sở để chúng ta tiếp tục hoàn thiện quá trình giải quyết mối quan hệ này trong thực nhằm hiện thực hóa mục tiêu phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc trong những năm tiếp theo ■

¹ C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, t.13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.15.

² Đảng Lao động Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ III*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, tr.2.

³ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr.23.

⁴ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2001, tr.86-87.

⁵ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr.68.

⁶ ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.70.

^{7, 10, 12, 14} Nguyễn Phú Trọng: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2022, tr.28, 33, 34-35, 24.

^{8, 9} C.Mác và Ph. Ăngghen, *Sđd*, t.23, Hà Nội, 1993, tr.872, 1056.

^{11, 13} ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ XIII*, t.1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tr.129, 39.

MỐI QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC VÀ THỊ TRƯỜNG TRONG HUY ĐỘNG VÀ PHÂN BỐ NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH CHO THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TẠI VIỆT NAM

● TS NGUYỄN MẠNH HÙNG

Thư ký khoa học Hội đồng Lý luận Trung ương

1. Nhận thức về mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường trong huy động và phân bổ nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam

Thực tiễn phát triển kinh tế xã hội ở các nước trên thế giới đã chứng minh, để huy động và phân bổ hiệu quả các nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách xã hội, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu phát triển xã hội, đều phải giải quyết đúng đắn, hài hòa mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường trong huy động và phân bổ hiệu quả các nguồn lực tài chính, bởi vì chỉ có xác định đúng vị trí, vai trò mối quan hệ giữa nhà nước với thị trường trong huy động và phân bổ hiệu quả các nguồn lực tài chính cho

thực hiện chính sách xã hội mới đưa ra được các giải pháp, chính sách phù hợp nhằm phát huy được các ưu điểm và hạn chế những rủi ro, thất bại của cả nhà nước lẫn thị trường trong quá trình huy động và phân bổ hiệu quả các nguồn lực tài chính.

Mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường là mối quan hệ giữa nhân tố chủ quan là vai trò, chức năng quản lý điều hành của nhà nước, với nhân tố khách quan là các quy luật vận động của thị trường nhằm xác định sự phân công hợp lý giữa nhà nước và thị trường trong huy động và phân bổ hiệu quả các nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách xã hội. Trong mối quan hệ này vừa có sự thống nhất

trong chính thể, vừa có sự mâu thuẫn giữa hai nhân tố nêu trên.

Sự thống nhất được thể hiện ở việc sự vận hành của thị trường là một động lực căn bản và quan trọng cho sự tăng trưởng kinh tế, thông qua các tín hiệu và quy luật của thị trường, các nguồn lực được huy động và phân bổ một cách tiết kiệm và hiệu quả. Tăng trưởng kinh tế cao, hiệu quả cũng góp phần tăng thu ngân sách, đảm bảo các nguồn lực tài chính cho Nhà nước thực hiện các chính sách xã hội. Các doanh nghiệp, chủ thể trong nền kinh tế tăng trưởng tốt, có doanh thu, lợi nhuận tốt thì sẽ góp phần tăng cường đóng góp cho xã hội, tăng trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, để cho thị trường, nền kinh tế hoạt động bền vững, hiệu quả, thông suốt, cần có những điều kiện nhất định về sự ổn định xã hội, sự đảm bảo về an sinh xã hội, phúc lợi xã hội cho người lao động; sự đảm bảo về việc làm, thu nhập, sinh kế, đào tạo nghề, sự đảm bảo về an ninh con người, an ninh xã hội... Các điều kiện nói trên chỉ được thực hiện bởi sự can thiệp đúng đắn của Nhà nước, sự huy động, phân bổ nguồn lực của Nhà nước đối với việc

giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện chính sách xã hội.

Giải quyết mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường trong huy động và phân bổ hiệu quả các nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách xã hội, tức là tìm ra mức độ, nội dung, liều lượng gắn kết thể nào là vừa để đảm bảo cho nền kinh tế phát triển nhanh, bền vững, vừa đảm bảo được các mục tiêu về xã hội mà nhà nước đề ra. Việc giải quyết mối quan hệ này chủ yếu do nhà nước thực hiện thông qua việc nhận diện bản chất, mức độ của mối quan hệ và từ đó đưa ra các cơ chế, chính sách, giải pháp xử lý mối quan hệ này một cách phù hợp, đúng đắn.

2. Thực trạng và một số giải pháp giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường trong phân bổ nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam

2.1. Thực trạng

Qua gần 40 năm đổi mới và phát triển, nước ta đã đề ra nhiều giải pháp, chính sách nhằm phát triển xã hội, cải thiện thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân, bảo đảm công bằng xã hội, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình phát



Đưa điện về với bản làng, hỗ trợ đồng bào phát triển kinh tế _ Ảnh: Tư liệu

triển đất nước và đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Nhiều mục tiêu phát triển xã hội, các mục tiêu thiên niên kỷ trên lĩnh vực xã hội đã đạt được. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề phức tạp cần phải giải quyết trên lĩnh vực xã hội: Thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển còn nhiều mặt hạn chế và thiếu nguồn lực để thực hiện. Một bộ phận người dân, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn. Lao động, việc làm, nhất là ở khu vực phi

chính thức chưa bảo đảm đầy đủ và bền vững. Kết quả giảm nghèo chưa bền vững, tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí đa chiều còn cao; nguy tái nghèo còn lớn. Chưa tận dụng tối đa cơ hội dân số vàng. Xu hướng già hóa dân số đặt ra nhiều thách thức đối với quá trình phát triển, nhất là trong việc tăng năng suất, hiệu quả lao động và bảo đảm an sinh xã hội. Chất lượng giáo dục, đào tạo còn thấp, nhất là giáo dục đại học và giáo dục nghề. Phát triển văn hóa chưa đồng bộ với phát triển kinh tế. Môi trường văn hóa và đạo đức xã hội

xuống cấp. Trật tự, an toàn xã hội còn nhiều bất cập; nhiều vấn đề bức xúc xã hội nảy sinh chưa được xử lý kịp thời và có hiệu quả; tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, tham nhũng, tiêu cực, tệ nạn và vi phạm pháp luật trong xã hội diễn biến phức tạp và chưa được ngăn chặn, đẩy lùi... Những hạn chế nêu trên có nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Nền kinh tế nước ta phát triển chưa ổn định, tiềm lực, nguồn lực của nền kinh tế thấp, mất cân đối kinh tế vĩ mô kéo dài, trong khi đó nhiều vấn đề xã hội bức xúc đòi hỏi nguồn lực lớn cần phải xử lý, giải quyết.

- Tình hình thiên tai, bệnh dịch và biến đổi khí hậu diễn biến phức tạp, gây thiệt hại nặng nề và tác động lớn đến đời sống kinh tế - xã hội của nhân dân.

- Nhận thức của một số cơ quan, tổ chức, cá nhân về phát triển xã hội chưa

đầy đủ; ý thức chấp hành chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước trên lĩnh vực xã hội chưa cao.

- Cơ chế phân bổ nguồn lực, chính sách phân phối thu nhập còn bất hợp lý dẫn đến gia tăng chênh lệch về trình

độ phát triển, bất bình đẳng xã hội, chênh lệch giàu nghèo, mức sống, mức thu nhập và hưởng thụ thành quả phát triển giữa các tầng lớp, nhóm đối tượng, vùng, miền, thành thị và nông thôn làm gia tăng những mâu thuẫn, bất ổn và phân hóa xã hội.

- Chưa xây dựng được một mô hình xã hội tổng quát với các quan điểm mới về cơ cấu xã hội, sự biến đổi xã hội cùng với phân tầng xã hội, bảo

đảm an sinh xã hội trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Các chính sách xã hội, dân số, lao động và an sinh xã hội chậm được đổi mới phù hợp với cơ chế thị trường, trình độ phát triển của nền kinh tế, sự biến đổi cơ cấu xã hội, dân số, lao

Qua gần 40 năm đổi mới và phát triển, nước ta đã đề ra nhiều giải pháp, chính sách nhằm phát triển xã hội, cải thiện thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân, bảo đảm công bằng xã hội, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình phát triển đất nước và đạt được nhiều thành tựu quan trọng.

động, nhất là xu hướng dân số, lao động đang già đi nhanh chóng.

- Một bộ phận cán bộ, đảng viên yếu kém về phẩm chất đạo đức, năng lực, trình độ và thiếu tính tiên phong, gương mẫu chưa được xử lý kiên quyết. Những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ và tình trạng tham nhũng, tiêu cực ở một bộ phận cán bộ, đảng viên ảnh hưởng đến hiệu quả, hiệu lực lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước trên lĩnh vực xã hội.

2.2. Một số định hướng

Trong thời gian tới để bảo đảm phát triển xã hội bền vững, bảo đảm công bằng xã hội, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, định hướng các chính sách phát triển xã hội cần tập trung vào các nội dung:

- Lấy người dân làm trung tâm và mục tiêu của các chính sách xã hội. Mục tiêu là không ngừng nâng cao mức sống, chất lượng cuộc sống và chỉ số con người Việt Nam tương thích với tiêu chí của nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Cần tiếp tục hoàn thiện, thực hiện tốt an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, trọng tâm là giải

quyết việc làm ổn định, nâng cao thu nhập cho người lao động, xóa nghèo bền vững; mở rộng và nâng cao chất lượng mạng lưới bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

- Trong bối cảnh xuất hiện nhiều tầng lớp xã hội, nhóm xã hội với nhiều ngành nghề, nhu cầu, lợi ích đa dạng, các chính sách xã hội cần sát hợp với từng giai tầng, từng nhóm xã hội và thường xuyên cập nhật, điều chỉnh để phù hợp với sự biến đổi của xã hội. Chính sách xã hội cần đáp ứng nhu cầu của tầng lớp thị dân, tầng lớp trung lưu ngày càng đông đảo. Các chính sách xã hội thay đổi trọng tâm từ chỗ hỗ trợ thoát nghèo sang giúp tầng lớp trung lưu ngày càng phát triển hơn.

- Các chính sách xã hội hướng đến sự phát triển hài hòa, bền vững. Quan tâm tích đáng đến các tầng lớp, bộ phận yếu thế trong xã hội, đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, khắc phục xu hướng gia tăng phân hóa giàu - nghèo, bảo đảm sự ổn định và phát triển xã hội bền vững. Cần có cơ chế, chính sách đúng đắn để điều tiết, khắc phục sự phát triển không đồng

đều về cơ cấu lao động, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu dân cư, cơ cấu độ tuổi và giới tính...; khắc phục sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa thành thị, nông thôn, giữa các vùng miền. Rút ngắn khoảng cách chênh lệch giàu nghèo trên cơ sở không ngừng nâng cao đời sống nhân dân.

- Gắn kết chặt chẽ chính sách kinh tế với chính sách xã hội, kết hợp chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội, phát triển kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân, bảo đảm để nhân dân được hưởng thụ ngày một tốt hơn thành quả của công cuộc đổi mới, thực hiện dân chủ, công bằng, tiến bộ xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển. Phát triển kinh tế nhanh, bền vững là nhiệm vụ trung tâm; phát triển xã hội bao trùm, bền vững là tiền đề để phát triển kinh tế nhanh, bền vững. Điều tiết quan hệ lợi ích, điều hòa quan hệ xã hội một cách hợp lý. Thực hiện hiệu quả chính sách ưu đãi người có công, chính sách trợ cấp, trợ giúp xã hội; cung ứng ngày càng tốt hơn những dịch vụ cơ bản về giáo dục, y tế, nhà ở, điện, nước sạch, thông tin....

- Các chính sách xã hội phải tạo điều kiện để mọi người dân có cơ hội bình đẳng và điều kiện để phát triển toàn diện, được tiếp cận những nguồn lực chung, dịch vụ công và được phát huy mọi khả năng, tham gia, đóng góp và hưởng thụ thành tựu phát triển, tạo nên những nền tảng vật chất, tri thức và văn hóa tốt đẹp.

- Dự báo, kiểm soát, giải quyết kịp thời những mâu thuẫn, xung đột xã hội; kiểm chế, đẩy lùi tội phạm, tệ nạn, tiêu cực xã hội, bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, xây dựng cộng đồng xã hội đồng thuận, bền vững.

2.3. Một số giải pháp

Thứ nhất, tiếp tục nghiên cứu, tổng kết lý luận, đổi mới tư duy để nhận thức sâu sắc và đầy đủ hơn nữa về mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường trong huy động và phân bổ nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam nhằm nâng cao năng lực hoạch định và thực thi các công cụ, chính sách can thiệp của Nhà nước. Cần phải tìm hiểu, tiếp thu những những mô hình, kinh nghiệm hay từ thực tiễn kinh tế thế giới và thường xuyên phân tích, tổng kết mỗi

quan hệ này trong thực tiễn phân bổ nguồn lực tài chính ở Việt Nam.

Bên cạnh đó, cũng cần phải thường xuyên lấy ý kiến đóng góp, tham gia của các chủ thể tham gia phân bổ nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách xã hội trong việc xác định vai trò, chức năng của nhà nước cũng như lấy ý kiến đóng góp, tham gia vào việc xây dựng, thực thi hệ thống pháp luật, hoạch định các chính sách của nhà nước có liên quan đến phân bổ nguồn lực tài chính. Việc đóng góp ý kiến của chủ thể tham gia sẽ giúp cho việc giải quyết mối quan hệ nhà nước và thị trường phù hợp với thực tiễn hơn, hạn chế được những tồn tại, bất cập. Việc đóng góp ý kiến được thực hiện thông qua góp ý trực tiếp hoặc là góp ý tại các hội nghị, hội thảo về các chủ đề có liên quan. Việc đóng góp ý kiến của các chủ thể phải trên cơ sở lợi ích chung, tránh những lợi ích cục bộ, có như vậy các ý kiến đóng góp của các chủ thể mới có giá trị và hiệu quả.

Thứ hai, để điều tiết và can thiệp đúng đắn, hiệu quả đối với huy động và phân bổ nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam, Nhà nước phải không ngừng

hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước về hoạch định, tổ chức thực hiện chính sách xã hội theo hướng tinh gọn, hiệu quả, chuyên nghiệp.

- Tiếp tục nâng cao năng lực và hiện đại hoá các hoạt động nghiệp vụ của cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan thực thi pháp luật ở trung ương và địa phương có liên quan tới huy động và phân bổ nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam nhằm thực hiện hiệu quả các mục tiêu được đặt ra. Tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn, cán bộ hoạch định chính sách liên quan tới huy động và phân bổ nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam thông qua công tác đào tạo, bồi dưỡng.

- Nghiên cứu, hoàn thiện hệ thống tổ chức và cơ chế hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước và cơ quan thực thi pháp luật liên quan tới huy động và phân bổ nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam đồng bộ, tổ chức theo thứ bậc chặt chẽ và có tính kỷ luật. Khắc phục tình trạng chồng chéo hiện nay giữa các tổ chức, đơn vị có liên quan thông qua việc phân công cụ thể quyền hạn

cho từng cơ quan, một cơ quan nên chịu trách nhiệm về nhiều loại hoạt động huy động và phân bổ nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam. Cùng cố, kiện toàn các tổ chức quản lý về huy động và phân bổ nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam ở các ngành và địa phương.

- Phân cấp mạnh hơn giữa các bộ/ngành và địa phương trong quản lý các hoạt động liên quan tới huy động và phân bổ nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam theo hướng giao thêm nhiều quyền hơn cho các địa phương với những quy định rõ ràng, dựa trên các chỉ tiêu hiệu quả khách quan trong việc thực hiện các hoạt động quản lý nhà nước.

Thứ ba, đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính, tăng cường trách nhiệm giải trình của nhà nước, kiên quyết chống tham nhũng, quan liêu, lãng phí, đặc quyền, đặc lợi... nhằm đáp ứng được các yêu cầu phát triển mới của việc huy động và phân bổ nguồn lực tài chính cho thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam.

Thứ tư, xây dựng, hoàn thiện thể chế, thiết chế quản lý phát triển xã hội phù hợp, giúp giải quyết tốt mối quan hệ giữa nhà nước, thị trường trong huy động, phân bổ nguồn lực tài chính thực hiện các chính sách xã hội. Đánh giá, dự báo kịp thời những biến đổi trong cơ cấu xã hội, những vấn đề mới nảy sinh trong đời sống xã hội để chủ động ứng phó. Chủ động giải quyết kịp thời, có hiệu quả những vấn đề bức xúc xã hội phát sinh trong quá trình đổi mới và phát triển kinh tế, *cơ cấu lại nền kinh tế, đô thị hóa, nhất là thất nghiệp, lao động, việc làm, đói nghèo, bất bình đẳng, tệ nạn xã hội*; bảo đảm an sinh xã hội và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước và chính sách phát triển. Từng bước cải thiện chất lượng cuộc sống và sự an toàn, bình đẳng, hạnh phúc của nhân dân. Đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của người dân về các dịch vụ công.

Thứ năm, mở rộng đối tượng và nâng cao hiệu quả của hệ thống an sinh xã hội đến mọi người dân, triển khai trên toàn quốc các hệ thống và các biện pháp an sinh xã hội thích hợp cho mọi người, bao gồm cả các chính

sách sắn an sinh xã hội và đến năm 2030 đạt được diện bao phủ đáng kể cho người nghèo và những người dễ bị tổn thương. Tăng cường khả năng tiếp cận của người nghèo, người dễ bị tổn thương tới hệ thống dịch vụ an sinh xã hội. Áp dụng cách tiếp cận đồng bộ hơn về trợ cấp xã hội theo hộ gia đình, xây dựng các chương trình chống đói nghèo theo địa bàn để tập trung vào phương pháp tiếp cận tạo thu nhập dựa trên cộng đồng mang tính đa dạng hơn.

Đổi mới chính sách bảo hiểm xã hội theo hướng bao trùm, công bằng và bình đẳng; mở rộng đối tượng tham gia và diện bao phủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp, bao gồm cả lao động phi chính thức. Đổi mới và nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động và khả năng chi trả của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam và các quỹ bảo hiểm. Thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 22/11/2012 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế giai đoạn 2011-2020.

Thứ sáu, xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách về tiền lương, tiền

công, khắc phục cơ bản những bất hợp lý, bảo đảm tiền lương, thu nhập công bằng, đủ điều kiện sống và tái sản xuất sức lao động; bảo đảm việc làm đầy đủ, bền vững cho người lao động, kể cả người lao động cao tuổi. Giải quyết tốt chính sách lao động, việc làm và thu nhập cho người lao động. Giảm thất nghiệp và thiếu việc làm của người trong độ tuổi lao động, nhất là thanh niên; bảo vệ tốt hơn quyền lợi của người lao động, đặc biệt là lao động cao tuổi và lao động yếu thế. Tiếp tục cải cách chính sách tiền lương phù hợp với cơ chế thị trường và điều kiện phát triển kinh tế - xã hội. Bảo đảm tiền lương đáp ứng nhu cầu tối thiểu của cán bộ, công chức và người lao động. Triển khai có hiệu quả Kết luận số 63-KL/TW ngày 27/5/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về một số vấn đề cải cách chính sách tiền lương, bảo hiểm xã hội, trợ cấp ưu đãi người có công và định hướng cải cách đến năm 2020.

Mở rộng độ bao phủ hưu trí thông qua việc cải cách hệ thống hưu trí hiện tại. Cải cách bao gồm từng bước nâng độ tuổi nghỉ hưu chính thức, không khuyến khích nghỉ hưu sớm, đồng

thời mở rộng nguồn thu dành cho lương và giảm số lượng người lao động thuộc nhóm danh mục nghề nghiệp đặc biMệt được ưu tiên nghỉ hưu sớm.

Thứ bảy, đổi mới và thực hiện tốt chính sách chăm sóc người có công; hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật về người có công. Giải quyết dứt điểm, triệt để các hồ sơ tồn đọng, quyền lợi chính đáng của người có công; bảo đảm đời sống và an sinh xã hội của người có công không thấp hơn mức trung bình trên địa bàn. Vận động toàn xã hội tham gia vào việc chăm lo đời sống và hỗ trợ thực hiện chính sách đối với người có công. Tăng cường công tác trợ giúp xã hội cho những người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động sự tham gia của mọi thành phần trong xã hội tham gia công tác trợ giúp xã hội. Tăng cường khả năng chống chịu và phục hồi cho người nghèo và những người trong hoàn cảnh dễ bị tổn thương, đồng thời giảm rủi ro và tổn thương của họ do các hiện tượng thời tiết và khí hậu cực đoan, các cú sốc và thảm họa về môi trường, kinh tế, xã hội.

Thứ tám, thực hiện bao phủ y tế toàn dân, hoàn thiện hệ thống chăm sóc sức khỏe, bảo đảm cuộc sống an toàn, khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi. Bảo đảm công bằng, giảm chênh lệch trong tiếp cận chính sách chăm sóc sức khỏe nhân dân, bảo đảm cơ hội tiếp cận bình đẳng về chăm sóc sức khỏe cho người dân. Thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ của người dân. Tăng cường cung cấp dịch vụ về chăm sóc ban đầu thông qua chương trình cải cách bền vững, dài hạn. Chương trình này bao gồm các chính sách phát triển nguồn nhân lực, cơ chế chi trả cho cơ sở cung cấp dịch vụ, cơ chế đảm bảo chất lượng... Giảm gánh nặng chi tiêu y tế của người dân thông qua việc hỗ trợ từ nguồn chi tiêu của Chính phủ và nguồn đóng góp từ bảo hiểm. Giảm đáng kể tất cả các hình thức bạo lực và tỷ lệ tử vong liên quan đến bạo lực ở mọi nơi. Kiểm chế và giảm tai nạn giao thông trên cả ba tiêu chí, số vụ, số người chết và số người bị thương ■

2030, TẦM NHÌN 2045

● TS LÊ XUÂN THÀNH

Hội đồng Lý luận Trung ương

Tóm tắt: Phát triển năng lượng sạch là sự gia tăng sản xuất và tiêu dùng năng lượng trên cơ sở khai thác sử dụng các nguồn năng lượng sạch trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, thể hiện sự gia tăng tuyệt đối sản lượng cũng như tỷ lệ năng lượng sạch trong cơ cấu năng lượng quốc gia nhằm thực hiện cam kết quốc tế về chống biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo ở Việt Nam được xác định là lĩnh vực ưu tiên phát triển. Thời gian qua, năng lượng sạch ở Việt Nam có sự phát triển và đạt được một số kết quả nhất định. Tuy nhiên, phát triển năng lượng sạch ở Việt Nam vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế. Bài viết trình bày thực trạng phát triển năng lượng sạch ở Việt Nam, chỉ rõ những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân; từ đó đề xuất giải pháp chủ yếu nhằm phát triển năng lượng sạch ở Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 gắn với định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia.

MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SẠCH Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM

1. Tổng quan về năng lượng sạch và phát triển năng lượng sạch

Năng lượng sạch là dạng năng lượng không tạo ra hoặc phát thải chất thải độc hại, ảnh hưởng môi trường xung quanh trong quá trình sản sinh công. Về cơ bản, các nguồn

năng lượng sạch thường sẵn có từ tự nhiên hoặc chế phẩm của các sản phẩm thiên nhiên nên ít gây ô nhiễm và không dễ cạn kiệt. Năng lượng sạch có 2 loại chủ yếu: (1) Được sản xuất từ năng lượng hóa thạch nhưng đảm bảo thân thiện và đúng quy định bảo vệ môi trường, dựa trên cơ sở sử dụng công nghệ chuyển hóa năng lượng sạch. (2) Năng lượng tái tạo

(renewable power) hay năng lượng tái sinh là năng lượng sản sinh từ những nguồn có sẵn, liên tục, vô hạn như ánh sáng, mưa, gió, thủy triều, sóng và địa nhiệt... **Phát triển năng lượng sạch** là sự gia tăng sản xuất và tiêu dùng năng lượng trên cơ sở khai thác sử dụng các nguồn năng lượng sạch trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, thể hiện sự gia tăng tuyệt đối sản lượng cũng như tỷ lệ năng lượng sạch trong cơ cấu năng lượng quốc gia.

Có nhiều dạng, loại hình năng lượng sạch có thể khai thác, sử dụng, nhưng phổ biến nhất hiện nay là năng

lượng mặt trời và năng lượng gió. Sản lượng điện mặt trời và gió đang phá vỡ các kỷ lục và hòa vào các mạng lưới điện quốc gia với độ ổn định và đáng tin cậy cao. Ngoài ra, còn có các loại khác như: thủy điện, nhiên liệu sinh học, năng lượng địa nhiệt, năng lượng sản xuất từ sinh khối...

Đặc điểm cơ bản của năng lượng sạch: Một là, là nguồn năng lượng sạch, thân thiện với môi trường, ít gây ô nhiễm. Hai là, về giá cả, giá so sánh tiêu chuẩn của điện năng từ **năng lượng tái tạo** (điện gió và điện mặt trời) cao hơn so với giá điện từ các



Cánh đồng điện gió Đầm Nai, Ninh Thuận _ Ảnh: Thanhnien.vn

nguồn năng lượng truyền thống, một phần là do hiệu suất của các nhà máy điện sử dụng nhiên liệu hóa thạch cao hơn các nhà máy điện gió và điện mặt trời. *Ba là*, về độ ổn định, các nguồn năng lượng tái tạo (như năng lượng mặt trời và gió) không phải là nguồn năng lượng có thể kiểm soát được hoàn toàn do phụ thuộc vào điều kiện thời tiết. *Bốn là*, về công nghệ, hiện vẫn chưa có công nghệ hiệu quả với giá rẻ để tích trữ phục vụ sử dụng lâu dài lượng điện sản xuất dư thừa từ các nguồn năng lượng gió và năng lượng mặt trời (không phải là điện nền). *Năm là*, về vốn chi phí đầu tư ban đầu, mặc dù đã giảm đáng kể trong thập kỷ vừa qua, nhưng chi phí lắp đặt các nhà máy điện năng lượng sạch, như từ gió và mặt trời, vẫn đắt hơn so với các nhà máy dựa trên nhiên liệu hóa thạch. *Sáu là*, về chuyển đổi lưới điện, hiện điện sản xuất từ các nhà máy điện tái tạo quy hoạch được hòa vào lưới điện chung từ các nhà máy điện nhiên liệu hóa thạch lớn đến hệ thống phân phối sau đó đến người dùng cuối. Điều này đòi hỏi có cơ chế, chính sách thích hợp và yêu cầu lưới điện phải thông minh hơn, linh hoạt hơn và an toàn

hơn nữa. Hiện thực hóa các mục tiêu này không thể trong một sớm một chiều¹. *Bảy là*, về cơ chế chính sách, mặc dù đã có nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển năng lượng tái tạo nhưng vẫn chưa có một chiến lược có tính tổng thể ở các quốc gia.

Phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo được xác định là lĩnh vực ưu tiên phát triển ở Việt Nam. Việc phát triển năng lượng sạch đã nhận được rất nhiều sự quan tâm của Nhà nước, thể hiện thông qua các chính sách, pháp luật. Cụ thể: Quan điểm phát triển năng lượng sạch và năng lượng tái tạo của Việt Nam đã được đề cập trong Hiến pháp 2013 “Nhà nước khuyến khích mọi hoạt động bảo vệ môi trường, phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo” (*khoản 2, Điều 63*); Các Luật như: Luật thuế bảo vệ môi trường năm 2010, Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2010, Luật điện lực năm 2012, Luật đất đai năm 2013, Luật bảo vệ môi trường năm 2014, Luật đầu tư năm 2014...; Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia; Quyết định số 879/QĐ-TTg, ngày 09/6/2014 của Thủ

tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp đến năm 2025, với tầm nhìn đến năm 2035 đã đưa ngành năng lượng tái tạo vào lĩnh vực ưu tiên; Quyết định số 2068/QĐ-TTg, ngày 25/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Những chính sách, pháp luật nêu trên đã tạo cơ sở pháp lý nhất định cho việc phát triển năng lượng sạch ở Việt Nam. Các chính sách này đã chú ý tới nhu cầu sử dụng của người dân, ưu đãi cho nhà đầu tư, thể hiện trách nhiệm quốc tế trong việc góp phần giải quyết vấn đề nóng lên của Trái đất.

Tuy nhiên, các quy định, chính sách, pháp luật còn chưa thật sự rõ ràng, bao quát các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực năng lượng sạch: Chính sách tạo điều kiện phát triển công nghệ để phát triển năng lượng sạch chưa được quan tâm; Chưa có cơ chế, hệ thống giao dịch các tín chỉ năng lượng sạch; Thủ tục cấp phép tương đối phức tạp và liên quan đến nhiều cơ quan chức năng khác nhau; Các chính sách và hướng dẫn cụ thể liên quan đến tài

chính và các cơ chế hỗ trợ đầu tư chưa được ban hành; Chưa có chính sách ổn định và cơ chế giá cụ thể cho loại hình năng lượng sạch như điện gió ngoài khơi... Chưa có hướng dẫn về các dự án phát triển điện gió ngoài khơi kết hợp với sản xuất nhiên liệu điện phân (như: hydro, amoniac...).

2. Thực trạng phát triển năng lượng sạch ở Việt Nam

Trong thời gian qua, năng lượng sạch ở Việt Nam có sự phát triển và đạt được một số kết quả chủ yếu:

Phát triển năng lượng sạch góp phần bảo đảm được cân đối lớn về an ninh năng lượng quốc gia giai đoạn 2016-2020 và các năm gần đây. Cung cấp điện cơ bản đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội với chất lượng ngày càng cải thiện. Quy mô năng lượng sạch tăng. Năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời) phát triển mạnh, từng bước góp phần vào việc giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính và tăng tính chủ động trong việc cung cấp điện. Hệ thống điện từ năng lượng sạch phát triển theo hướng hiện đại, chất lượng và phù hợp với xu hướng chung của thế giới. Những năm gần đây, năng lượng tái tạo (điện gió,

điện mặt trời) phát triển mạnh, từng bước góp phần vào việc giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính và tăng tính chủ động trong việc cung cấp điện. Đầu tư hạ tầng năng lượng sạch có sự phát triển mạnh mẽ. Cơ sở hạ tầng năng lượng sạch ngày càng hiện đại, tỷ lệ tổn thất điện năng giảm đáng kể trong giai đoạn 2016-2020, vượt kế hoạch đề ra. Các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển năng lượng sạch ngày càng đa dạng (đặc biệt là xây dựng nguồn điện) giúp giảm gánh nặng đầu tư từ ngân sách cho phát triển điện lực. Việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả từng bước được quan tâm và mang lại kết quả tích cực (hệ số đàn hồi tăng trưởng điện thương phẩm/tăng trưởng GDP giảm từ 1,84 lần giai đoạn 2011-2015 xuống 1,44 lần giai đoạn 2016-2020).

Tuy nhiên, phát triển năng lượng sạch ở Việt Nam vẫn còn tồn tại một số hạn chế:

Phát triển hệ thống năng lượng sạch chưa tương xứng với tiềm năng và nguồn lực sẵn có. Phát triển nguồn điện từ năng lượng sạch chưa phù hợp với phân bố và phát triển phụ tải, gây mất cân bằng cung - cầu miền, tạo sức

ép lên lưới truyền tải liên miền (từ miền Trung, miền Nam ra miền Bắc), gây lãng phí, tổn thất và rủi ro vận hành. Đối với sản xuất năng lượng tái tạo, chủ yếu là nguồn năng lượng gió và mặt trời cho phát điện gia tăng nhanh chóng trong cơ cấu năng lượng quốc gia, tập trung chủ yếu ở khu vực miền Trung, miền Nam, tuy nhiên, còn chưa đồng bộ với hệ thống dự phòng và lưu trữ dẫn đến tình trạng một số địa phương quá tải về khả năng truyền tải; các dự án khí sinh học từ phế phẩm nông nghiệp, sử dụng rác thải cho phát điện, sử dụng bã mía trong đồng phát điện,... còn có quy mô nhỏ, chủ yếu gắn mục tiêu về phát triển kinh tế tuần hoàn, nâng cao hiệu quả sản xuất năng lượng. Các nguồn điện lớn chậm tiến độ kéo dài gây thiếu nguồn điện chạy nền cho hệ thống điện, có nguy cơ thiếu hụt cung cấp điện trong trung và dài hạn (theo đánh giá, nếu tăng trưởng kinh tế phục hồi nhanh, miền Bắc có thể thiếu điện từ năm 2022, miền Nam thiếu điện giai đoạn 2024-2025). Mức dự phòng công suất khả dụng của hệ thống khá thấp, chưa đáp ứng tiêu chuẩn vận hành chung của hệ thống

điện, gây khó khăn cho công tác vận hành (một số thời điểm đã phải sa thải phụ tải tại khu vực miền Bắc). Phát triển nóng các loại hình điện gió, mặt trời (tập trung ở miền Trung, miền Nam); tính đồng bộ trong phát triển nguồn và lưới điện còn hạn chế, không kịp giải tỏa công suất nguồn điện. Tỷ trọng cao (24,3% tổng công suất, 44% công suất tiêu thụ) của các nguồn điện gió, điện mặt trời gây khó khăn trong công tác vận hành, điều độ kinh tế hệ thống điện, ảnh hưởng vận hành các nguồn nhiệt điện than, khí. Phát triển lưới điện truyền tải chưa đi trước một bước để phát huy hiệu quả các nguồn điện; lưới điện chưa được đầu tư kịp thời, dự án triển khai kéo dài, chậm tiến độ dẫn tới tình trạng quá tải cục bộ, vận hành gặp khó khăn, chưa đảm bảo tính kinh tế - kỹ thuật của hệ thống. Hiệu quả khai thác và sử dụng điện còn chưa cao (hệ số đàn hồi điện là 1,44 lần giai đoạn 2016-2020 cao hơn hệ số đàn hồi của các nước ASEAN, khoảng 1,36 lần) do phát triển kinh tế vẫn dựa vào các ngành công nghiệp có mức thâm dụng năng lượng lớn. Thiếu cơ sở hạ tầng kỹ thuật và dịch vụ hỗ trợ sửa

chữa, bảo dưỡng và thay thế thiết bị. Giá năng lượng sạch (FIT) xây dựng cho việc mua điện mặt trời, điện gió được xây dựng trên thông tin chưa cập nhật, giá còn cao, doanh nghiệp kinh doanh điện phải bù lớn; nguồn phát không ổn định, tập trung vào một số vùng nên việc truyền tải còn gặp nhiều khó khăn; việc đầu tư ồ ạt không theo quy hoạch dẫn đến việc nhà đầu tư không bán được điện đã phát, gây lãng phí lớn nguồn lực xã hội, tạo tâm lý không ổn định cho nhà đầu tư trong việc đầu tư năng lượng tái tạo.

Những hạn chế, bất cập nêu trên có nguyên nhân chủ yếu như sau: Một số chủ trương, chính sách, pháp luật chưa được quán triệt và thể chế hóa đầy đủ, kịp thời. Giá điện sản xuất từ nguồn năng lượng tái tạo như gió, mặt trời, địa nhiệt, sinh khối còn cao hơn giá điện sản xuất từ nguồn nhiên liệu hóa thạch. Giá điện chưa đủ hấp dẫn để thu hút đầu tư vào ngành cũng như thúc đẩy, tạo động lực cho các hoạt động sử dụng điện tiết kiệm và hiệu quả. Chi phí đầu tư cao. Việc huy động các nguồn vốn (vốn trong nước và vốn nước ngoài) còn gặp nhiều khó

khẩn, các thủ tục vay vốn đều kéo dài (đặc biệt là đối với các dự án vay vốn nước ngoài, kể cả vốn ODA). Khó tiếp cận với các nguồn vốn từ ngân hàng thương mại cho các dự án phát điện từ nguồn năng lượng tái tạo do khả năng hoàn vốn thấp. Năng lực tiếp nhận và ứng dụng công nghệ về năng lượng sạch của các chủ thể trong nước còn nhiều hạn chế. Năng lực và trình độ công nghệ sản xuất trong nước còn hạn chế, chất lượng của sản phẩm và tuổi thọ thấp. Nhiều chủ đầu tư nguồn điện từ năng lượng sạch trong nước và nước ngoài (được giao thực hiện đầu tư dự án nguồn điện theo hình thức BOT) không đủ năng lực kỹ thuật và năng lực tài chính nên triển khai dự án kéo dài, bế tắc, khiến đất đai bị bỏ hoang và lãng phí, gây dư luận không tốt, bức xúc xã hội, dự án bị treo nhiều năm. Quản lý nhà nước về quy hoạch chưa hiệu quả, thiếu quyết liệt. Chất lượng công tác dự báo và quy hoạch còn nhiều hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu phát triển, thiếu tính tổng thể, liên ngành, liên vùng, chưa rõ trọng tâm, trọng điểm và nguồn thực hiện. Thiếu cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư, hỗ trợ giá và nội

địa hóa công nghệ. Quy định pháp luật về quy hoạch, đầu tư chưa toàn diện, đồng bộ, chưa theo kịp yêu cầu thực tiễn và nguồn lực thực hiện. Quá trình thực hiện còn nhiều vướng mắc, chồng chéo, thủ tục triển khai dự án phức tạp, thiếu các cơ chế đặc thù cho phát triển ngành điện - ngành cơ sở hạ tầng quan trọng. Tính tuân thủ thực hiện quy hoạch chưa cao. Thiếu sự phối hợp, ủng hộ của địa phương, chậm bố trí nguồn lực (đất đai,...), gây ảnh hưởng lớn đến việc triển khai các dự án, khiến quy hoạch bị phá vỡ trong thực tế. Quá trình giải quyết các vướng mắc về đầu tư của các cơ quan có thẩm quyền còn kéo dài (đặc biệt là các vướng mắc liên quan tới các dự án đầu tư theo hình thức BOT); văn bản hướng dẫn thực hiện còn chung chung, chưa cụ thể nhằm giải quyết triệt để vấn đề, làm chậm tiến độ dự án. Công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc thực hiện quy hoạch chưa phát huy hiệu quả, chưa được thực hiện thường xuyên. Một số Luật liên quan đến việc phát triển năng lượng tái tạo như Luật Đất đai, Luật Biển, Luật Quy hoạch... còn chồng chéo, nhiều vấn đề còn mới, chưa được đề cập đến trong

các văn bản pháp luật để tạo điều kiện phát triển năng lượng sạch, đặc biệt là điện gió trên bờ, ngoài khơi.

3. Giải pháp chủ yếu nhằm phát triển năng lượng sạch ở Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Thứ nhất, hoàn thiện pháp luật, chính sách hỗ trợ phát triển năng lượng sạch ở Việt Nam: Sớm nghiên cứu, ban hành Luật năng lượng sạch và năng lượng tái tạo, góp phần tháo gỡ những khó khăn, bất cập, chồng chéo trong các luật liên quan, đồng thời thúc đẩy việc khai thác năng lượng sạch và năng lượng tái tạo một cách hiệu quả. Hoàn thiện, nghiên cứu, ban hành Quy hoạch phát triển năng lượng sạch và năng lượng tái tạo... Ban hành các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia, các tiêu chuẩn chuyên ngành liên quan đến công tác thiết kế, vận hành các nguồn điện năng lượng sạch và năng lượng tái tạo... Xây dựng chiến lược quốc gia về năng lượng sạch ở Việt Nam. Hoàn thiện chính sách thuế bảo vệ môi trường nhằm khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất, sử dụng năng lượng sạch, sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường. Điều chỉnh cơ chế giá điện năng lượng sạch phù

hợp với thị trường, đảm bảo khả năng thu hồi vốn của các doanh nghiệp, chủ đầu tư phát triển năng lượng sạch. Xây dựng và ban hành các quy định phù hợp liên quan đến công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư nhằm hỗ trợ, thúc đẩy tiến độ triển khai các dự án đầu tư. Hoàn thiện các quy định pháp luật để thúc đẩy xã hội hóa lưới điện truyền tải...

Thứ hai, huy động các nguồn lực phát triển năng lượng sạch ở Việt Nam: Xây dựng chính sách phù hợp để đẩy mạnh việc tiếp cận các nguồn vốn phát triển xanh của quốc gia, tổ chức quốc tế. Khuyến khích các tổ chức tín dụng trong nước và ngoài nước tham gia bảo lãnh các dự án đầu tư phát triển năng lượng sạch. Tăng cường thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào phát triển các dự án năng lượng tái tạo. Tăng cường thu hút các nguồn vốn từ nước ngoài, bao gồm: vốn viện trợ phát triển chính thức ưu đãi, viện trợ phát triển chính thức không ưu đãi, vay thương mại nước ngoài. Tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ODA trong lĩnh vực năng lượng sạch. Hoàn thiện chính sách thuế khuyến khích

sản xuất, sử dụng năng lượng sạch, tái tạo. Triển khai mô hình đối tác công tư (PPP) để phát huy nguồn lực khu vực tư nhân phát triển năng lượng sạch. Xây dựng cơ chế đặc thù để hỗ trợ, thu hút khu vực tư nhân tham gia vào các dự án năng lượng sạch, năng lượng tái tạo tại theo hình thức đối tác công tư (PPP).

Thứ ba, nâng cao nhận thức của người dân về năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; điều tra, đánh giá tiềm năng năng lượng sạch ở Việt Nam và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm nguồn năng lượng: Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của phát triển năng lượng sạch tại Việt Nam, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng. Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các ngành, các cấp từ Trung ương đến địa phương, các tổ chức chính trị xã hội, xã hội nghề nghiệp, người dân và doanh nghiệp về phát triển năng lượng sạch để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh và an toàn môi trường sinh thái. Thông qua các kênh báo chí truyền thông, các chương trình giáo dục, hay các sáng kiến thay

đổi hành vi, qua đó giúp định hướng đến việc sử dụng một cách tiết kiệm và hiệu quả hơn các hàng hóa và dịch vụ thâm dụng các-bon cao. Bên cạnh đó, thúc đẩy việc xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn về hiệu quả năng lượng (như trong công trình xây dựng hoặc trong việc sản xuất sản phẩm). Đẩy mạnh việc nhân rộng, giới thiệu các mô hình phát triển năng lượng sạch thành công, qua đó định hướng, khuyến khích sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn năng lượng, bảo vệ môi trường. Khảo sát, đánh giá chính xác tiềm năng tất cả các nguồn năng lượng sạch và năng lượng tái tạo. Trước mắt, ưu tiên cho những nguồn có tiềm năng lớn, tính khả thi cao như năng lượng gió, mặt trời, sinh khối từ đó vạch ra chiến lược và sách lược khai thác có hiệu quả các dạng năng lượng này, kể cả nổi lười và không nổi lười.

Thứ tư, tăng cường vai trò quản lý của nhà nước, hoàn thiện tạo thuận lợi về thủ tục đối với phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo: Đẩy mạnh phân công, phân cấp quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, tạo điều kiện

kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế trong lĩnh vực năng lượng sạch, góp phần tăng cường bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia. Các địa phương tạo điều kiện và ưu tiên quỹ đất cho việc triển khai các dự án phát triển năng lượng sạch. Xây dựng cổng thông tin cập nhật, tổng hợp các văn bản quy phạm pháp luật về năng lượng sạch nhằm hỗ trợ nhà đầu tư, doanh nghiệp thuận lợi trong quá trình đầu tư, thực hiện các nghĩa vụ. Quy định rõ quy trình, thẩm quyền, trách nhiệm của từng cơ quan, từng vị trí cán bộ, công chức, nhất là trách nhiệm cá nhân người đứng đầu trong việc giải quyết các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến các dự án năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nhất là các thủ tục hành chính không cần thiết, gây phiền hà. Đẩy nhanh việc chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giải quyết công việc của doanh nghiệp và nhân dân. Tổ chức thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Luật bảo vệ môi trường, Luật thuế bảo vệ môi trường, Luật điện lực, Luật đầu tư,

Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, tránh sự chồng chéo về thủ tục từ đó giảm bớt thời gian và chi phí cho nhà đầu tư. Đơn giản hóa và chi tiết hóa các thủ tục yêu cầu đối với dự án triển khai cơ chế phát triển sạch (CDM), từ đó có thể rút ngắn được thời gian triển khai dự án và xin cung cấp chứng chỉ phát thải ở DNA và EB. Đặc biệt, khi triển khai hỗ trợ theo Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 02/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ đối với hưởng ưu đãi các dự án về CDM, cần phải có những quy định cụ thể đối với dự án tham gia CDM. Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chuyên sâu, cán bộ quản lý nhà nước hiểu biết về lĩnh vực năng lượng sạch...

Thứ năm, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao cho lĩnh vực năng lượng sạch: Xây dựng quy hoạch phát triển và kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực cho các lĩnh vực công nghệ then chốt, tạo đột phá của ngành năng lượng sạch. Xây dựng cơ chế đãi ngộ thích đáng để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực năng lượng. Có chiến lược xây dựng đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ đầu ngành, có trình độ cao,

có khả năng dẫn dắt, định hướng cả một nhóm, tập thể các nhà khoa học dành công sức, tâm huyết cho những lĩnh vực khoa học công nghệ mũi nhọn (khai thác mỏ nhỏ, cận biên; xử lý, chế biến, tàng trữ CO₂; năng lượng hydro, các dạng năng lượng mới; chuyển đổi số, trí tuệ nhân tạo - AI;...). Tăng cường hợp tác, liên kết với các cơ sở đào tạo uy tín trong nước và quốc tế để phát triển nguồn nhân lực cho lĩnh vực năng lượng sạch. Chú trọng đào tạo nghề để có đội ngũ công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ lành nghề đủ khả năng nắm bắt và sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật và công nghệ hiện đại. Xây dựng, phát triển một số cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học về năng lượng sạch. Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực cho lĩnh vực năng lượng sạch. Việt Nam có thể thiết lập một chiến lược chung để tích hợp năng lượng tái tạo vào chương trình đào tạo nghề và chương trình đại học. Tạo việc làm thông qua các chương trình điện mặt trời mái nhà. Nâng cao năng lực và chuyên môn để đáp ứng nhu cầu trong tương lai đối với lao động trong lĩnh vực năng lượng sạch.

Thứ sáu, đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng khoa học, công nghệ cho lĩnh vực năng lượng sạch: Chú trọng công tác nghiên cứu khoa học cơ bản trong ngành năng lượng; quan tâm đầu tư dài hạn cho các dự án nghiên cứu nguồn năng lượng mới, năng lượng sạch để thay thế năng lượng truyền thống. Thực hiện các dự án thí điểm, xây dựng các cơ chế khuyến khích cho hoạt động sản xuất và sử dụng nhiên liệu thay thế (như: nhiên liệu có nguồn gốc hydro, nhiên liệu sinh học tiên tiến...). Xây dựng lộ trình công nghệ thích hợp cho ngành năng lượng sạch; xác định công nghệ cần phải chiếm lĩnh trong từng lĩnh vực cụ thể; đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển bền vững, bảo vệ tài nguyên, môi trường và nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành năng lượng sạch. Mở rộng hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đa dạng hoá các phương thức hợp tác để tận dụng chuyển giao công nghệ và nguồn kinh phí từ các đối tác nước ngoài và xây dựng chuỗi cung ứng trong nước đối với thiết bị năng lượng sạch.

Thứ bảy, phát triển thị trường điện cạnh tranh ở Việt Nam: Xây dựng cơ chế đấu thầu cạnh tranh lựa chọn nhà đầu tư nguồn điện sạch. Giá FIT là giá thấp nhất trong số các đơn vị chào thầu cho mỗi dự án. Cơ chế này cần công khai, minh bạch, bình đẳng, thu hút số lượng đủ lớn các đơn vị chào thầu để đảm bảo giá FIT được xác định qua cạnh tranh hợp lý, đáp ứng

các kỳ vọng về cơ hội và rủi ro của nhà đầu tư, phản ánh được kịp thời diễn biến giá thành của năng lượng sạch. Nghiên cứu cơ chế tích hợp và tham gia thị trường điện của các nguồn điện sạch. Hoàn thiện các tiêu chuẩn, kỹ thuật đấu nối lưới điện của các nguồn năng lượng sạch. Xây dựng cơ chế và thiết lập hệ thống cấp chứng chỉ và giao dịch chứng chỉ năng lượng sạch ■

1 Xem Harshit Chatur, “Why 100% renewables isn’t feasible by 2050”, ngày 15/8/2019, <https://www.utilitydive.com/news/why-100-renewables-isnt-feasible-by-2050/560918>, truy cập ngày 01/11/2022.

Tài liệu tham khảo:

1. Ban Kinh tế Trung ương (2019): *Đề án về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*.
2. Đình Dũng (2022): *Phát triển điện hạt nhân ở Việt Nam: Thấy gì từ chặng đường dài quá khứ, Cơ quan ngôn luận Bộ Công Thương*.
3. Nguyễn Hương (2022): *Công bố Báo cáo triển vọng năng lượng Việt Nam năm 2021, Bộ Công Thương*.
4. TS Lê Xuân Thành (2019): *Phát triển năng lượng quốc gia trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đặc san Kinh tế - Xã hội Thủ đô, Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội*.
5. Đỗ Thị Bích Thủy (2022): *Phát triển năng lượng tái tạo Việt Nam: Khó khăn, vướng mắc, cần tháo dỡ, Viện nghiên cứu chiến lược, chính sách công thương*.



KINH NGHIỆM HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH ĐỂ THỰC HIỆN BẢO TRỢ XÃ HỘI Ở TRUNG QUỐC VÀ MỘT SỐ GỢI Ý CHO VIỆT NAM

● HÀ THỊ VÂN ANH

*Viện Kinh tế chính trị học,
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh*

1. Quá trình phát triển hệ thống bảo trợ xã hội tại Trung Quốc

Trung Quốc là quốc gia đông dân nhất trên thế giới với hơn 1,4 tỷ người năm 2021, tương đương với 17,9% tổng dân số thế giới¹. Tuy nhiên, do tỷ lệ sinh thấp, Trung Quốc đang có xu hướng dịch chuyển nhanh chóng sang tháp dân số già hoá. Nghiên cứu của Tổ chức Lao động thế giới dự báo, đến năm 2050, Trung Quốc nhiều khả năng sẽ vượt qua Nhật Bản để trở thành quốc gia có tỉ lệ dân số thuộc nhóm tuổi trên 65 nhiều nhất trên thế giới².

Bên cạnh quy mô dân số lớn, cũng như đa số các nước đang phát triển khác, Trung Quốc cũng phải đối mặt với nhiều vấn đề trong quá trình phát triển như sự mất cân đối giữa khu vực thành thị và nông thôn, khoảng cách giàu nghèo gia tăng, trình độ học vấn của người dân thấp, thiếu nguồn lực chăm sóc y tế và nhà ở... Những vấn đề này đòi hỏi Trung Quốc phải thiết lập một hệ thống bảo trợ xã hội (BTXH) hiệu quả nhằm mang lại cuộc sống tốt hơn cho tất cả mọi người.

Sự phát triển của hệ thống BHXH của Trung Quốc có thể được chia thành hai giai đoạn chính: giai đoạn trước đổi mới kinh tế (1949-1978) và sau đổi mới kinh tế (1978 cho đến nay).

** Giai đoạn thứ nhất: Trước đổi mới kinh tế (1949-1978)*

Hệ thống BHXH của Trung Quốc bắt đầu được thực hiện từ những năm 49-50 của thế kỷ trước, với sự ra đời của Điều lệ Bảo hiểm xã hội (BHXH) năm 1951. Hệ thống bảo hiểm lao động được xem là biểu tượng của việc thành lập hệ thống BHXH hiện đại của Trung Quốc do phạm vi bao phủ rộng, bảo vệ toàn diện và cung cấp nhiều quyền lợi cho gia đình người lao động³. Sau đó, một loạt các chính sách BHXH với chế độ đơn vị nhà nước điển hình được thiết lập. Giai đoạn kinh tế kế hoạch hoá này, nhà nước có vai trò quan trọng trong việc cung cấp BHXH do nắm giữ các nguồn lực xã hội lớn và có tính tập trung, tổ chức cao.

Trên cơ sở sử dụng hệ thống hộ khẩu để phân chia dân cư nông thôn và thành thị, Trung Quốc thiết lập hai hệ thống BHXH riêng biệt, thể hiện rõ đặc trưng của thuyết nhị nguyên trong khuôn khổ BHXH⁴. Trong đó, Nhà

nước cung cấp các dịch vụ và phúc lợi tương đối toàn diện cho cư dân thành thị, đặc biệt là những người lao động trong các tổ chức việc làm và hệ thống các doanh nghiệp nhà nước. Ở khu vực nông thôn, sự hình thành và phát triển của hệ thống phúc lợi tập thể chủ yếu được đánh dấu bằng Hệ thống Hỗ trợ Năm Đảm bảo và Hệ thống Y tế Hợp tác. Các hệ thống trợ giúp xã hội này giúp bảo đảm cuộc sống tối thiểu cho các thành viên xã hội dễ bị tổn thương nhất ở khu vực nông thôn, và đồng thời làm nổi rõ tính ưu việt của hệ thống xã hội chủ nghĩa⁵.

Tóm lại, trong thời kỳ này, Trung Quốc đã phát triển một hệ thống BHXH dựa trên tập thể. Trước cuộc cải cách kinh tế cuối thập kỷ 70, dù kinh tế còn nhiều khó khăn, nhưng nhà nước xã hội chủ nghĩa non trẻ Trung Quốc đã tiến hành nhiều chính sách BHXH tiến bộ, đảm bảo thành công các nhu cầu cơ bản của người dân, trong đó, nhà nước là chủ thể duy nhất thực hiện việc cung cấp BHXH. Thị trường hoặc các tài trợ phi chính phủ đều không hề tồn tại.

** Giai đoạn thứ hai: Sau đổi mới kinh tế (1978 cho đến nay)*

Kể từ khi bắt đầu chính sách cải cách và mở cửa vào cuối những năm 1970, Trung Quốc đã tiến hành một cuộc chuyển đổi kinh tế xã hội trên quy mô lớn. Các chính sách BTXH được điều chỉnh để phục vụ nền kinh tế, hướng tới việc thúc đẩy và nâng cao hiệu quả kinh tế, tăng trưởng kinh tế. Quá trình chuyển đổi và phát triển kinh tế thị trường tại Trung Quốc đã đồng thời tạo ra một hệ thống BTXH trong đó nhà nước, doanh nghiệp và các cá nhân cùng chia sẻ trách nhiệm⁶.

Giữa thập kỷ 80, Trung Quốc tiến hành nhiều cải cách hướng tới khu vực doanh nghiệp nhà nước. Hệ thống việc làm và tiền lương cứng nhắc, vì vậy, bị phá vỡ cùng với sự ra đời của hệ thống hợp đồng lao động năm 1986. Nhằm bảo vệ những người lao động khi hợp đồng lao động kết thúc, Trung Quốc đã thiết lập một hệ thống bảo hiểm thất nghiệp và đưa vào cải cách hệ thống bảo hiểm hưu trí. Tại khu vực nông thôn, việc phi tập thể hoá sản xuất nông nghiệp và sự khai tử của hệ thống công xã, cùng với thiếu hụt trong tích lũy tập thể cho mục đích phúc lợi đã tạo ra nhiều suy thoái xã hội, điển hình là sự sụp đổ của hệ thống y tế hợp tác

từng được ca ngợi là ưu việt của nhà nước chủ nghĩa xã hội.

Xuất phát từ thực tế đó, Trung Quốc bắt đầu đề xuất phát triển các dịch vụ đô thị cộng đồng, khuyến khích các thành viên cộng đồng cung cấp các dịch vụ xã hội trên tinh thần giúp đỡ lẫn nhau và giải quyết các vấn đề xã hội tại địa phương. Những năm 1990 ghi nhận sự thay đổi mạnh mẽ với việc hình thành một hệ thống BTXH, mà “xương sống” chính là các chương trình BHXH, thay thế cho cơ chế bảo hộ xã hội bao trùm dựa trên tập thể. Đồng thời nhà nước cũng rút khỏi các dịch vụ phúc lợi xã hội và thị trường hóa giáo dục, chăm sóc sức khỏe, nhà ở và các lĩnh vực chính sách xã hội khác ngày càng gia tăng. Các cá nhân và hộ gia đình được yêu cầu chia sẻ chi phí BTXH với nhà nước và đơn vị làm việc...

Bất ổn xã hội gia tăng cùng với tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội mất cân đối, đặc biệt là với sự bùng phát của dịch SARS năm 2003 đã khiến chính phủ Trung Quốc nhận thức lại tầm quan trọng của BTXH và phát triển xã hội. Nghị quyết Về một số vấn đề lớn trong xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa hài hoà được Đảng Cộng sản Trung

Quốc ban hành tháng 10 năm 2006 đã đánh dấu giai đoạn phát triển mới của hệ thống BHXH⁷. Từ giữa những năm 2000, các chương trình bảo hiểm xã hội mới, bao gồm bảo hiểm hưu trí và bảo hiểm y tế được triển khai cho người dân khu vực thành thị và nông thôn, người có việc làm linh hoạt, nông dân và người lao động nhập cư. Năm 2011, Luật BHXH mới ra đời... Bảo hiểm hưu trí và bảo hiểm y tế toàn dân, nhờ vậy có độ bao phủ tương đối lớn.

2. Bài học kinh nghiệm của Trung Quốc trong huy động nguồn lực tài chính thực hiện bảo trợ xã hội

Sau hơn 45 năm cải cách và mở cửa, cùng với những thành tựu trong phát triển kinh tế, hệ thống an sinh xã hội (ASXH) của Trung Quốc đã trải qua nhiều lần chuyển đổi sâu sắc và toàn diện. Từ một hệ thống đã, đang phục vụ và là đối tượng của cải cách kinh tế, hệ thống ASXH đã dần phát triển hướng tới trở thành một hệ thống độc lập, có ảnh hưởng gián tiếp, hỗ trợ và thúc đẩy cho phát triển kinh tế.

Chi tiêu xã hội của chính phủ Trung Quốc gia tăng đáng kể. Giai đoạn 2007-2020, tỷ lệ chi tiêu cho y tế và ASXH trong tổng chi tiêu của ngân sách chính

phủ cũng tăng mạnh, từ 14,7% năm 2007 lên 21,1% năm 2020, tương ứng với 2.5% GDP lên 5.1% GDP.

Tuy nhiên, chỉ dựa vào nguồn lực hữu hạn là ngân sách nhà nước để vận hành mạng lưới ASXH này là không đủ. Trung Quốc đã xây dựng và sử dụng nhiều cách thức, phương pháp nhằm kêu gọi, tập hợp và sử dụng đa dạng các nguồn lực tài chính cho hoạt động ASXH.

Về quỹ bảo hiểm, Nhà nước Trung Quốc huy động quỹ BHXH thông qua nhiều kênh, hỗ trợ các hoạt động BHXH thông qua các chính sách ưu đãi về thuế và thực hiện giám sát chặt chẽ quỹ BHXH. Chính quyền từ cấp huyện trở lên sẽ cung cấp hỗ trợ tài chính cần thiết cho các tổ chức BHXH và thực hiện các biện pháp khuyến khích, hỗ trợ mọi thành phần xã hội tham gia giám sát quỹ. Bên cạnh đó, các chương trình ASXH dựa trên đóng góp đáng kể của xã hội cũng ngày càng giữ vai trò trung tâm trong việc phát triển các hệ thống ASXH của Trung Quốc. Cụ thể, ở đây, đóng góp của BHXH vào doanh thu thuế của quốc gia là 24,2% năm 2020, cao hơn nhiều so với đa số các nước đang phát triển và rất gần so với mức trung bình của các nước

OECD là 26%⁸. Theo Luật BHXH năm 2011, đóng góp BHXH cho quỹ hưu trí, chăm sóc y tế, thất nghiệp, thương tật liên quan đến công việc và bảo hiểm thai sản là bắt buộc đối với người lao động và người sử dụng lao động tại Trung Quốc (Xem bảng 1)

Việc kết hợp cơ chế đóng góp xã hội và không đóng góp ở Trung Quốc đã cho thấy đây là một cách thức hiệu quả để mở rộng phạm vi cũng như ngân sách của quỹ BHXH. Trước những năm 1990, chương trình hưu trí nông thôn tự nguyện phát triển trì trệ do thiếu động cơ, động lực khuyến khích người dân tham gia. Song kể từ khi Luật BHXH mới ra đời năm 2011 với nhiều thay đổi mạnh mẽ, lực lượng lao động trẻ cũng được thu hút tham gia BHXH. Những thay đổi mới có thể kể

đến như: đưa ra hạn ngạch nghiêm ngặt cho chính quyền địa phương; bao gồm cả tài khoản được tài trợ bởi thuế và tài khoản cá nhân đóng góp; có thang đo linh hoạt, đa dạng cho các mức đóng góp; trợ cấp cho các nhóm và khu vực dễ bị tổn thương... Ở một số tỉnh thực hiện thí điểm giai đoạn đầu, những người không tham gia đóng góp vẫn có thể nhận được trợ cấp xã hội nếu con cái của họ đóng góp tối thiểu 100 nhân dân tệ mỗi năm¹⁰. Đây được xem là công cụ mạnh mẽ thu hút khu vực lao động trẻ tham gia vào hệ thống bảo hiểm hưu trí. Có thể thấy rõ hiệu quả của những thay đổi này trong số lượng người tham gia hệ thống bảo hiểm hưu trí cơ bản tại Trung Quốc đã tăng mạnh kể từ năm 2011 (Xem hình 2).

Bảng 1: Đóng góp cho bảo hiểm xã hội tại Trung Quốc và Việt Nam, 2018

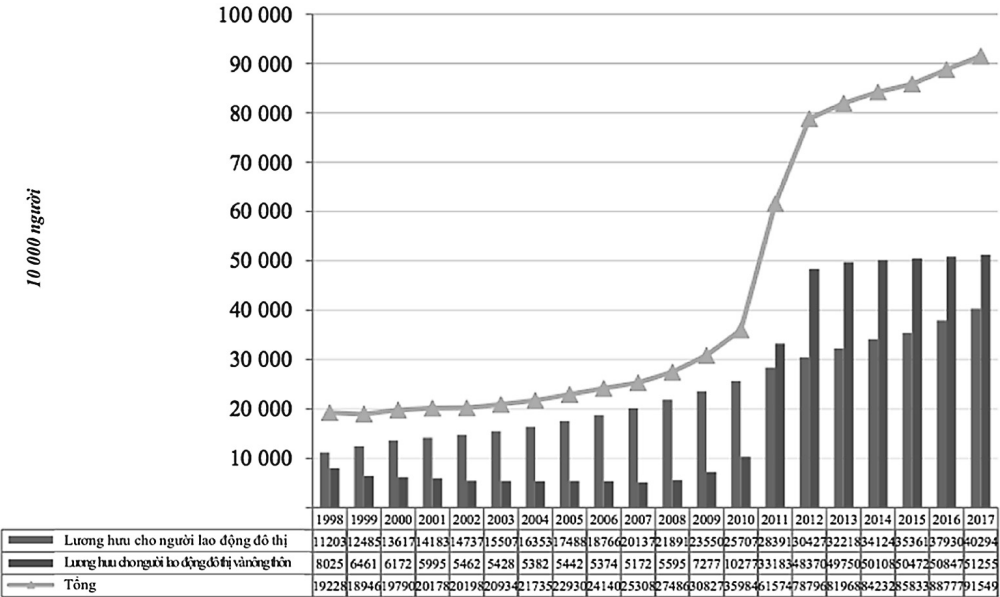
Bảo hiểm	Trung Quốc		Việt Nam	
	Người lao động	Người sử dụng lao động	Người lao động	Người sử dụng lao động
Lương hưu	8%	14%	8%	14%
Y tế (bao gồm thai sản)	2%	6.35%	1.5%	6%
Thất nghiệp	0.2%	0.32-0.8%	1%	1%
Thương tật lao động	-	0.1-0.7%	-	0.5%
Tổng	10.2%	20.77-21.85%	10.5%	21.5%

Nguồn: Jake Lin, Jingyu Mao (2022)⁹

Ngoài ra, để thực hiện và thúc đẩy quá trình gây quỹ từ nguồn xã hội này, một công cụ quan trọng, có đóng góp đáng kể chính là hệ thống thanh toán. Từ năm 2019, cơ quan thuế thực hiện thu tất cả các loại tiền đóng BHXH, bao gồm lương hưu cơ bản, chăm sóc y tế cơ bản, bảo hiểm thất nghiệp... nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động thu và quản lý các loại quỹ này. Bảo hiểm y tế, bảo hiểm thai sản và ba loại bảo hiểm ASXH khác trong tương lai đều sẽ do các cơ quan thuế thu và chi trả.

Bên cạnh việc mở rộng nguồn vốn, Trung Quốc còn nỗ lực trong việc điều tiết dòng chảy vốn thông qua việc tái phân bổ vốn nhà nước, đầu tư chuyển nguồn và vốn dư quỹ thặng dư, nhằm tận dụng tối đa nguồn quỹ BHXH trong nước. Một mặt, chính phủ giám sát và chỉ đạo công tác chuẩn bị uỷ thác đầu tư quỹ bảo hiểm hưu trí cơ bản; đồng thời, căn cứ vào tình hình thu chi quỹ bảo hiểm hưu trí, Chính phủ kêu gọi các tỉnh có quy mô chuyển nguồn và dự phòng lớn ứng trước khoản uỷ thác đầu tư... Với cách làm này, quỹ

Hình 2: Số người tham gia hệ thống hưu trí cơ bản tại Trung Quốc, 1998-2017



Nguồn: Zheng Gongcheng, Wolfgang Scholz, 2019¹¹.

BTXH có thể thiết lập danh mục đầu tư, tăng tỷ trọng các công cụ đầu tư có tỷ suất sinh lời cao hơn và phòng tránh rủi ro thông qua đa dạng hóa đầu tư. Năm 2000, Quỹ ASXH quốc gia được thành lập, do chính phủ điều hành với mục đích cung cấp quỹ dự trữ cho hệ thống ASXH của Trung Quốc và dần phát triển thành nguồn dự phòng vốn mạnh nhất. Số liệu năm 2018 cho thấy quỹ dự trữ chiến lược này chiếm tới 7,7% GDP của Trung Quốc¹².

Đồng thời, nhằm đảm bảo hiệu lực hiệu quả của việc sử dụng quỹ BHXH, trong quá trình hoạt động, Hội đồng Nhà nước và chính quyền các tỉnh trực thuộc trung ương thiết lập và hoàn thiện hệ thống giám sát và quản lý quỹ BHXH. Cơ quan tài chính của Quốc vụ viện và cơ quan quản lý BHXH của Quốc vụ viện, theo trách nhiệm của mình, giám sát việc thu chi, quản lý, đầu tư và hoạt động của quỹ ASXH. Ủy ban Kiểm toán quốc gia sẽ kiểm toán quỹ ASXH quốc gia mỗi năm một lần và sẽ công bố rộng rãi kết quả kiểm toán¹³.

Nhờ những nỗ lực trong cải cách hệ thống BTXH, cũng như huy động và mở rộng đa dạng các nguồn lực tài chính tham gia đóng góp, gây quỹ và

thực hiện các chính sách xã hội, số lượng người tham gia hay độ bao phủ của các chương trình BTXH tại Trung Quốc đã tăng mạnh kể từ thập niên đầu của thế kỷ 21 (Xem hình 3).

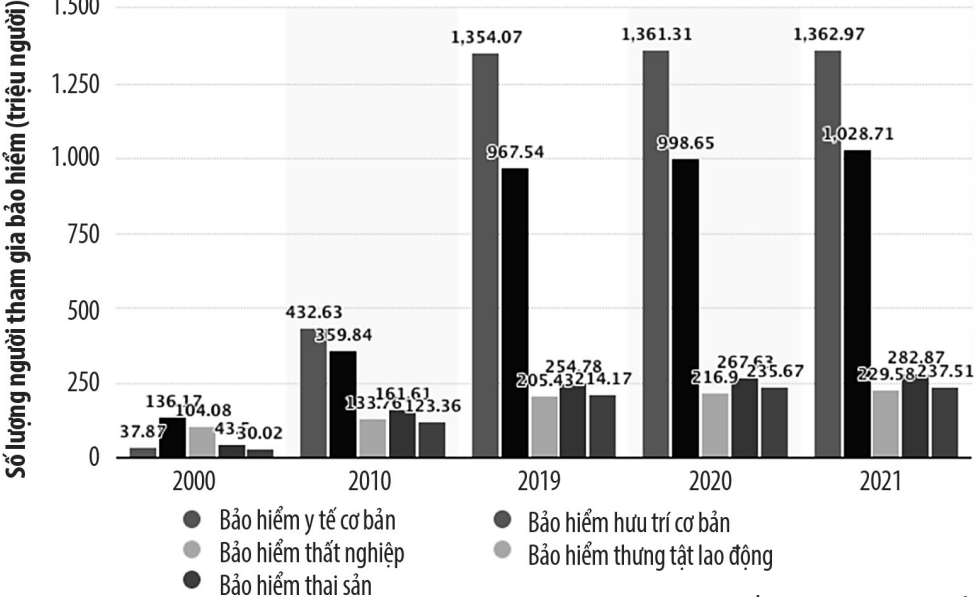
3. Một số gợi ý cho Việt Nam

Với nhiều nét tương đồng về chính trị, văn hoá, địa lý... những bài học về cải cách và phát triển hệ thống BTXH tại Trung Quốc trong quá trình mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế chắc chắn sẽ có nhiều ý nghĩa tham chiếu đối với Việt Nam.

Ở nước ta, Đảng và Nhà nước luôn nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của việc thực hiện các chính sách xã hội trong phát triển toàn diện con người và thể hiện tính ưu việt của chế độ xã hội chủ nghĩa. Song, để huy động đa dạng nguồn lực tài chính cho việc thực hiện các chính sách xã hội cũng như quản lý và sử dụng chúng một cách hiệu quả hơn, từ bài học của Trung Quốc, cần chú ý:

Thứ nhất, kết hợp đa dạng các công cụ và nguồn lực khác nhau. Sử dụng song hành cơ chế đóng góp và không đóng góp nhằm mở rộng phạm vi người được hưởng lợi cũng như giảm áp lực tài chính đối với ngân sách quốc gia.

Hình 3: Số người tham gia các loại hình bảo hiểm xã hội ở Trung Quốc, 2000-2021



Nguồn: Statista, 2022¹⁴

Thứ hai, đẩy nhanh quá trình hiện đại hoá và số hoá hệ thống thanh toán nhằm tạo thuận lợi cho quá trình thu và nộp thuế, quỹ BHXH, ...

Thứ ba, đa dạng hóa các nguồn lực, đặc biệt là khai thác tiềm năng của khu vực kinh tế tư nhân trong đóng góp vào quỹ ASXH. Muốn làm được điều đó, cần tạo sự thuận lợi, tiết giảm chi phí cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bảo đảm sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế khác nhau và bảo đảm tính minh bạch và ổn định. Đồng thời, cần hình thành

các cơ chế phù hợp để nâng cao tính định hướng của ngân sách nhà nước trong việc thu hút các nguồn lực đầu tư nước ngoài để phát triển các lĩnh vực lĩnh vực sự nghiệp công, nhất là sự nghiệp giáo dục đào tạo, y tế, khoa học công nghệ...

Thứ tư, đẩy mạnh việc thực hiện chính sách xã hội hóa trong các lĩnh vực cung cấp dịch vụ công như y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao...

Thứ năm, hoàn thiện hệ thống chính sách thu, đi đôi với cơ cấu lại thu ngân sách nhà nước, hướng đến xây

dựng một hệ thống thuế đồng bộ, có cơ cấu bền vững, bảo đảm nhu cầu chi tiêu cần thiết, hợp lý.	nguồn lực tài chính từ hiệu quả đầu tư của các quỹ bảo hiểm;
Thứ sáu, xây dựng chương trình hoạt động và đầu tư công khai, cụ thể, phù hợp để phát triển và mở rộng	Thứ bảy, xây dựng các thể chế giám sát và kiểm soát tính hiệu quả của việc thực hiện các chính sách xã hội với sự tham gia của nhiều bên ■

¹ Statista (2023): *Twenty countries with the largest population in mid 2022*, <https://www.statista.com/statistics/262879/countries-with-the-largest-population>.

² UN (2023): *Leaving no one behind in an aging world, World Social Report 2023*, tr.22

³ UNDESA, ILO (2021), *Coordination and implementation of social protection systems in China*, <https://www.un.org/development/desa/dspd/wp-content/uploads/sites/22/2021/04/Research-on-Coordination-and-Implementation-of-Social-Protection-Systems-in-China.pdf>

⁴ James Midgley and David Piachaud (2013), *Social Protection, Economic Growth and Social Change. Goals, Issues and Trajectories in China, India, Brazil and South Africa*, tr.29-43.

⁵ UNDESA, ILO (2021), Sđd.

⁶ James Midgley and David Piachaud (2013), Sđd.

⁷ James Midgley and David Piachaud (2013), Sđd.

⁸ OECD (2022): *Revenue Statistics in Asia and the Pacific 2022 - China*, <https://www.oecd.org/tax/tax-policy/revenue-statistics-asia-and-pacific-china.pdf>.

⁹ Jake Lin, Jingyu Mao (2022): *Taxation and welfare provision in China and Vietnam*, <https://uni-bielefeld.de/fakultaeten/soziologie/forschung/projekte/welfarestruggles/pdf/policy-brief-3.pdf>.

¹⁰ UNDESA (2021): *Global research on governance and social protection*, https://www.un.org/development/desa/dspd/wp-content/uploads/sites/22/2021/04/Global-overview_SP-Governance.pdf, tr.67.

¹¹ Zheng Gongcheng, Wolfgang Scholz (2019): *Global social security and economic*

development: Retrospect and prospect, The transition of social protection in China, tr.50.

¹² UNDESA (2022): *Research on Coordination and Implementation of Social Protection Systems in China*, tr.74.

¹³ UNDESA (2022), tr.45.

¹⁴ Statista (2022): *Number of people covered by social insurance in China in selected years between 2000 and 2021, by type of insurance*, <https://www.statista.com/statistics/1168852/china-number-of-people-covered-by-different-types-of-social-insurance>.

Tài liệu tham khảo:

1. ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021.
2. James Midgley and David Piachaud: *Social Protection, Economic Growth and Social Change*, Goals, Issues and Trajectories in China, India, Brazil and South Africa, 2013.
3. Jake Lin, Jingyu Mao (2013): *Taxation and welfare provision in China and Vietnam*, <https://uni-bielefeld.de/fakultaeten/soziologie/forschung/projekte/welfarestruggles/pdf/policy-brief-3.pdf>.
4. Jiwei Qian (2021): *The Political Economy of Making and Implementing Social Policy in China*, Social policy and development studies in East Asia.
5. OECD (2022): *Revenue Statistics in Asia and the Pacific 2022 - China*, <https://www.oecd.org/tax/tax-policy/revenue-statistics-asia-and-pacific-china.pdf>.
6. UNDESA, ILO (2021): *Coordination and implementation of social protection systems in China*, <https://www.un.org/development/desa/dspd/wp-content/uploads/sites/22/2021/04/Research-on-Coordination-and-Implementation-of-Social-Protection-Systems-in-China.pdf>.
7. UNDESA (2021): *Global research on governance and social protection*, https://www.un.org/development/desa/dspd/wp-content/uploads/sites/22/2021/04/Global-overview_SP-Governance.pdf, tr.67.
8. UNDESA (2022): *Research on Coordination and Implementation of Social Protection Systems in China*.
9. Zheng Gongcheng, Wolfgang Scholz (2019): *Global social security and economic development: Retrospect and prospect*, The transition of social protection in China.